

Vô chi

Học ngoại ngữ, nuôi từng thú nhỏ

Từ vựng tiếng Anh thông dụng theo chủ đề

Phiên âm IPA · từ loại · nghĩa tiếng Việt

60

chủ đề

1.760

từ vựng

IPA

phiên âm chuẩn

Tài liệu tổng hợp phục vụ học tập · phát hành miễn phí

vochi.xyz

Mục lục

60 chủ đề · 1.760 từ vựng

01	Đồ dùng học tập	2	31	Các loài hoa	29
02	Hành động	3	32	Phim ảnh	30
03	Hoạt động thường ngày	5	33	Bóng đá	30
04	Chủ đề biển	6	34	Giáng sinh	31
05	Số	7	35	Đồ ăn	32
06	Mua sắm	8	36	Âm nhạc	33
07	Phòng ngủ	9	37	Tình yêu	34
08	Tình bạn	10	38	Nhà hàng, khách sạn	35
09	Nhà bếp	10	39	Trường học	36
10	Đồ trang sức	11	40	Màu sắc	37
11	Môi trường	12	41	Thời tiết	38
12	Phòng khách	12	42	Quần áo	39
13	Bệnh viện	13	43	Bộ phận cơ thể	40
14	Máy tính	14	44	Giáo dục	41
15	Công việc nhà	15	45	Gia đình	43
16	Cửa hàng	16	46	Trái cây	44
17	Giải trí	17	47	Động vật	45
18	Du lịch	17	48	Côn trùng	47
19	Tết trung thu	18	49	Học tập	47
20	Thể thao	18	50	Thực vật	48
21	Quê hương	19	51	Quốc gia	48
22	Đám cưới	21	52	Hải sản	49
23	Sân bay	22	53	Năng lượng	50
24	Sức khỏe	22	54	Nghề nghiệp	50
25	Rau, củ, quả	24	55	Chế độ ăn uống	51
26	Thời gian	24	56	Thảm họa thiên nhiên	52
27	Giao thông	25	57	Chỉ đường	53
28	Cảm xúc, cảm giác	27	58	Phòng khách sạn	53
29	Tính cách	27	59	Bưu điện	54
30	Đồ uống	28	60	Ngân hàng	54

1 Từ vựng về đồ dùng học tập

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Watercolour	n	/ˈwɔː.tə.kəl.ər/	Màu nước
Thumbtack	n	/ˈθʌm.tæk/	Đinh ghim
Textbook	n	/ˈtekst.bʊk/	Sách giáo khoa
Test Tube	n. phr	/ˈtest ˌtjuː.b/	Ống nghiệm
Tape measure	n. phr	/ˈteɪp ˌmeɪz.ər/	Thước dây
Stencil	n	/ˈsten.səl/	Giấy nến
Stapler	n	/ˈsteɪ.plər/	Đồ dập ghim
Staple remover	n. phr	/ˈsteɪ.plər rɪˈmuː.vər/	Cái gỡ ghim bấm
Set Square	n. phr	/ˈset ˌskweər/	Ê-ke
Scotch Tape	n. phr	/ˌskɒtʃ ˈteɪp/	Băng dính trong suốt
Scissors	n	/ˈsɪz.əz/	Kéo
Ruler	n	/ˈruː.lər/	Thước
Ribbon	n	/ˈrɪb.ən/	Ruy-băng
Protractor	n	/prəˈtræk.tər/	Thước đo góc
Post-it note	n. phr	/ˈpəʊst.ɪt ˌnəʊt/	Giấy nhớ
Pin	n	/pɪn/	Đinh ghim, kẹp
Pencil	n	/ˈpen.səl/	Bút chì
Pencil Sharpener	n. phr	/ˈpen.səl ˌʃɑː.pən.ər/	Đồ gọt bút chì
Pencil Case	n. phr	/ˈpen.səl ˌkeɪs/	Hộp bút
Pen	n	/pen/	Bút mực
Paper	n	/ˈpeɪ.pər/	Giấy
Paper fastener	n. phr	/ˈpeɪ.pər ˈfɑːs.ən.ər/	Dụng cụ kẹp giấy
Paper Clip	n. phr	/ˈpeɪ.pə ˌklɪp/	Kẹp giấy
Palette	n	/ˈpæl.ət/	Bảng màu
Paint	n	/peɪnt/	Sơn, màu
Paintbrush	n. phr	/ˈpeɪnt.brʌʃ/	Chổi sơn
Notebook	n	/ˈnəʊt.bʊk/	Cuốn sổ, vở
Map	n	/mæp/	Bản đồ
Magnifying Glass	n. phr	/ˈmæɡ.nɪ.fai.ɪŋ ˌɡlɑːs/	Kính lúp
Index card	n. phr	/ˈkɑːd ˌɪn.deks/	Phiếu làm mục lục
Highlighter	n	/ˈhaɪ.laɪ.tər/	Bút đánh dấu màu
Glue	n	/ɡluː/	Keo
Globe	n	/ɡləʊb/	Quả địa cầu
Flash card	n. phr	/ˈflæʃ ˌkɑːd/	Thẻ ghi nhớ
File Holder	n. phr	/faɪlˈhəʊl.dər/	Tập hồ sơ
File cabinet	n. phr	/ˈfaɪl ˌkæbɪ.nət/	Tủ đựng tài liệu

1. Từ vựng về đồ dùng học tập (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Felt pen	n. phr	/felt pen/	Bút dạ
Rubber	n	/'rʌb.ər/	Cục tẩy
Duster	n	/'dʌs.tər/	Khăn lau bảng
Dossier	n	/'dɒs.i.eɪ/	Hồ sơ
Dictionary	adj	/'dɪk.ʃən.ər.i/	Từ điển
Desk	n	/desk/	Bàn học
Crayon	n	/'kreɪ.ɒn/	Bút chì màu
Computer	n	/kəm'pjʊ:.tər/	Máy tính bàn
Compass	n	/'kʌm.pəs/	Com-pa
Coloured Pencil	n. phr	/'kʌl.əd 'pen.səl/	Bút chì màu
Clock	n	/klɒk/	Đồng hồ treo tường
Clamp	n	/klæmp/	Kẹp
Chalk	n	/tʃɔ:k/	Phấn
Chair	n	/tʃeər/	Ghế
Carbon paper	n. phr	/'kɑ:.bən ,peɪ.pər/	Giấy than
Calculator	n	/'kæl.kjə.leɪ.tər/	Máy tính cầm tay
Bookcase	n	/'bʊk.keɪs/	Giá sách
Book	n	/bʊk/	Sách
Board	n	/bɔ:d/	Bảng
Blackboard	n	/'blæk.bɔ:d/	Bảng đen
Binder	n	/'baɪn.dər/	Bìa rời (báo, tạp chí)
Beaker	n	/'bi:.kər/	Cốc bễ
Ballpoint pen	n	/'bɔ:l.pɔɪnt 'pen/	Bút bi
Bag	n	/bæg/	Cặp sách
Backpack	n	/'bæk.pæk/	Ba lô
Funnel	n	/'fʌn.əl/	Cái phễu

2 Từ vựng về hành động

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Pack	v	/pæk/	Bó, gói
Paint	v	/peɪnt/	Quét sơn
Paste	v	/peɪst/	Dán
Pick	v	/pɪk/	Hái, nhổ
Plant	v	/plænt/	Trồng
Play	v	/pleɪ/	Chơi

2. Từ vựng về hành động (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Point	v	/pɔɪnt/	Chỉ
Pour	v	/pɔː/	Rót, đổ
Pull	v	/pʊl/	Lôi, kéo
Push	v	/puʃ/	Xô, đẩy
Rake	v	/reɪk/	Cào, cời
Read	v	/riːd/	Đọc
Ride	v	/raɪd/	Đi, cưỡi
Row	v	/rou/	Chèo thuyền
Run	v	/rʌn/	Chạy
Sail	v	/seɪl/	Lái (thuyền buồm)
Scrub	v	/skrʌb/	Lau, chùi, cọ rửa
See	v	/siː/	Thấy, xem
Set	v	/set/	Để, đặt
Sew	v	/soʊ/	May, khâu
Shout	v	/ʃaʊt/	La hét, reo hò
Show	v	/ʃou/	Cho xem, cho thấy, trưng bày
Sing	v	/sɪŋ/	Hát, hót
Sit	v	/sɪt/	Ngồi
Skate	v	/skeɪt/	Trượt băng
Skip	v	/skip/	Nhảy
Sleep	v	/sliːp/	Ngủ
Slide	v	/slaɪd/	Trượt
Sneeze	v	/sniːz/	Hắt hơi
Spin	v	/spɪn/	Quay
Stand	v	/stænd/	Đứng
Stop	v	/stɒp/	Ngừng
Sweep	v	/swiːp/	Quét qua; lan ra
Swim	v	/swɪm/	Bơi
Swing	v	/swɪŋ/	Đu đưa
Take	v	/teɪk/	Cầm, nắm, lấy
Talk	v	/tɔːk/	Nói chuyện
Tell	v	/tel/	Nói
Throw	v	/θrəʊ/	Ném, quăng
Tie	v	/taɪ/	Buộc, cột, trói

3 Từ vựng về hoạt động thường ngày

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Brush your teeth	v. phr	/brʌʃ ti:θ/	Đánh răng
Buy	v	/baɪ/	Mua
Comb the hair	v. phr	/kəʊm ðə heə/	Chải đầu
Cook	v	/kʊk/	Nấu ăn
Do exercise	v. phr	/du: eksəsaɪz/	Tập thể dục
Do your homework	v. phr	/du 'həʊmwɜ:k/	Làm bài tập về nhà
Eat out	v. phr	/'i:t ,aʊt/	Đi ăn ở ngoài
Feed the dog	v. phr	/fi:d ðə dɒg/	Cho chó ăn
Finish working	v. phr	/'finɪʃ 'wɜ:kɪŋ/	Kết thúc công việc
Gardening	v	/'gɑ:.dən.ɪŋ/	Làm vườn
Get dressed	v. phr	/get dres/	Mặc quần áo
Get up	v. phr	/get ʌp/	Thức dậy
Go home	v. phr	/gəʊ həʊm/	Về nhà
Go shopping	v. phr	/gəʊ'ʃɒp.ɪŋ/	Đi mua sắm
Go to bed	v. phr	/gəʊ tə bed/	Đi ngủ
Go to the movies	v. phr	/gəʊ tə ðə'mu: .vi/	Đi xem phim
Have a bath	v. phr	/hæv ə 'bɑ:θ/	Đi tắm
Have a nap	v. phr	/,hæv.ə nəp/	Ngủ ngắn
Have breakfast	v. phr	/,hæv'brek.fəst/	Ăn sáng
Have dinner	v. phr	/,hæv'dɪn.ər/	Ăn tối
Have lunch	v. phr	/,hæv lʌntʃ/	Ăn trưa
Have a shower	v. phr	/hæv ə 'ʃaʊə/	Tắm vòi hoa sen
Listen to music	v. phr	/'lɪs.ən tu:'mju: .zɪk/	Nghe nhạc
Make breakfast	v. phr	/meɪk 'brekfəst/	Làm bữa ăn sáng
Make up	v. phr	/meɪk ʌp/	Trang điểm
Meditation	n	/,medi'teɪʃn/	Thiền
Play an instrument	v. phr	/pleɪ æn'in.strə.mənt/	Chơi nhạc cụ
Play outside	v. phr	/pleɪ ,aʊt'saɪd/	Đi ra ngoài chơi
Play sports	v. phr	/pleɪ spɔ:ts/	Chơi thể thao
Play video games	v. phr	/pleɪ 'vɪd.i.əʊ ,geɪmz/	Chơi trò chơi điện tử
Read books	v. phr	/ri:d bʊks/	Đọc sách
Read newspapers	v. phr	/ri:d'nju:z,peɪpəz/	Đọc báo
Relax	v	/rɪ'læks/	Thư giãn
Set the alarm	v. phr	/set ðə ə'la:m/	Đặt chuông báo thức
Shave	v	/ʃeɪv/	Cạo râu
Sleep	v	/sli:p/	Ngủ

3. Từ vựng về hoạt động thường ngày (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Study	v	/ˈstʌd.i/	Học tập, nghiên cứu
Surf the internet	v. phr	/sɜːf ðiː ˈɪn.tə.net/	Lướt mạng
Take the rubbish out	v. phr	/teɪk ðə ˈrʌbɪʃ aʊt/	Đi đổ rác
Drink	v	/drɪŋk/	Uống
Turn off	phrasal v	/tɜːn ɒf/	Tắt
Visit your friend	v. phr	/ˈvɪz.ɪt jɔːr frend/	Thăm bạn bè
Wake up	phrasal v	/weɪk ʌp/	Tỉnh giấc
Wash your face	v. phr	/wɒʃ jɔːr feɪs/	Rửa mặt
Wash the dishes	v. phr	/wɒʃ ðə dɪʃ/	Rửa chén
Watch television	v. phr	/wɒtʃ ˈteli.vɪdʒn/	Xem tivi
Work	v	/wɜːk/	Làm việc

4 Từ vựng về chủ đề biển

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Sea	n	/siː/	Biển
Ocean	n	/ˈəʊʃən/	Đại dương
Wave	n	/weɪv/	Sóng
Island	n	/ˈaɪlənd/	Hòn đảo
Harbor	n	/ˈhɑːr.bə/	Cảng biển
Lighthouse	n	/ˈlaɪthaʊs/	Hải đăng
Submarine	n	/ˌsʌbməˈriːn/	Tàu ngầm
Ship	n	/ʃɪp/	Tàu thủy
Boat	n	/bəʊt/	Thuyền
Captain	n	/ˈkæptɪn/	Thuyền trưởng
Fisherman	n	/ˈfɪʃməɪn/	Ngư dân
Lifeguard	n	/ˈlaɪfgɑːd/	Người cứu hộ
Seashore	n	/ˈsiːʃɔːr/	Bờ biển
Beach	n	/biːtʃ/	Bãi biển
Coast	n	/kəʊst/	Bờ (biển)
Seagull	n	/ˈsiː.ɡʌl/	Mòng biển
Whale	n	/weɪl/	Cá voi
Shark	n	/ʃɑːk/	Cá mập
Dolphin	n	/ˈdɒlfɪn/	Cá heo
Octopus	n	/ˈɑːktəpəs/	Bạch tuộc
Fish	n	/fɪʃ/	Cá

4. Từ vựng về chủ đề biển (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Jellyfish	n	/ˈdʒelɪfɪʃ/	Sứa
Sea horse	n. phr	/ˈsiːhɔːrs/	Cá ngựa
Seaweed	n	/ˈsiːwiːd/	Rong biển
Coral	n	/ˈkɒrəl/	San hô
Coral reef	n. phr	/ˌkɒr.əl ˈriːf/	Rạn san hô
Shellfish	n	/ˈʃel.fɪʃ/	Động vật có vỏ
Clam	n	/klæm/	Nghêu
Starfish	n	/ˈstɑːrfɪʃ/	Sao biển
Seal	n	/siːl/	Hải cẩu
Turtle	n	/ˈtɜːtl/	Rùa biển
Crab	n	/kræb/	Cua

5 Từ vựng về số

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Cardinal number	n. phr	/ˈkɑːdɪnəl ˈnʌm.bər/	Số đếm
Ordinal number	n. phr	/ˈɔːdɪnəl ˈnʌm.bər/	Số thứ tự
Decimal	n	/ˈdes.ɪ.məl/	Số thập phân
Fraction	n	/ˈfræk.ʃən/	Phân số
Percentage	n	/pəˈsen.tɪdʒ/	Phần trăm
Arithmetic	adj/n	/əˈrɪθ.mə.tɪk/	Số học
Divide	v	/dɪˈvaɪd/	Chia
Plus	pre	/plʌs/	Cộng
Minus	pre	/ˈmaɪ.nəs/	Trừ
Multiply	v	/ˈmʌl.tɪ.plaɪ/	Nhân
Equal	adj/v	/ˈiː.kwəl/	Ngang bằng, bằng
Total	adj	/ˈtəʊ.təl/	Tổng, tổng số
Dozen	n	/ˈdʌz.ən/	Tá (12 đơn vị)
Around	adv	/əˈraʊnd/	Khoảng
Zero	n	/ˈziə.rəʊ/	Số không
Hundred	n	/ˈhʌn.drəd/	Một trăm
Thousand	n	/ˈθaʊ.zənd/	Một nghìn
Million	n	/ˈmɪl.jən/	Một triệu
Billion	n	/ˈbɪl.jən/	Một tỷ
Half	n	/hɑːf/	Một nửa

6 Từ vựng về mua sắm

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Customer	n	/ˈkʌs.tə.mər/	Khách hàng
Cashier	n	/kæʃˈiər/	Nhân viên thu ngân
Attendant	n	/əˈten.dənt/	Người phục vụ
Manager	n	/ˈmæn.ɪ.dʒər/	Giám đốc, quản lý
Wallet	n	/ˈwɒl.ɪt/	Ví tiền
Purse	n	/pɜːs/	Ví tiền (nữ)
Scale	n	/skeɪl/	Cái cân
Counter	n	/ˈkaʊn.tər/	Quầy hàng
Barcode reader	n. phr	/ˈbɑː.kəʊdˈriː.dər/	Máy đọc mã vạch
Receipt	n	/rɪˈsiːt/	Biên lai
Pay	v	/peɪ/	Trả tiền
Expensive	adj	/ɪkˈspen.sɪv/	Đắt
Cheap	n	/tʃiːp/	Rẻ
Discount	n	/ˈdɪs.kɑʊnt/	Giảm giá
Sell	v	/sel/	Bán
Price	n	/praɪs/	Giá cả
Trolley	n	/ˈtrɒl.i/	Xe đẩy
Credit card	n. phr	/ˈkred.ɪt ˌkɑːd/	Thẻ tín dụng
Cash	n	/kæʃ/	Tiền mặt
Shop	n	/ʃɒp/	Cửa hàng
Money	n	/ˈmʌn.i/	Tiền
Basket	n	/ˈbɑː.skɪt/	Rổ, giỏ
Bag	n	/bæg/	Túi
Buy	v	/baɪ/	Mua
Greengrocer	n	/ˈɡriːŋ.ɡrəʊ.sər/	Cửa hàng bán rau quả
Housewares	n	/ˈhaʊs.weəz/	Đồ gia dụng
Toy store	n. phr	/tɔɪ stɔːr/	Cửa hàng đồ chơi
Shopping mall	n. phr	/ˈʃɒp.ɪŋ ˌmɔːl/	Trung tâm mua sắm
Grocery store	n. phr	/ˈɡrəʊ.sər.i ˌstɔːr/	Cửa hàng tạp hóa
Convenience store	n. phr	/kənˈviː.ni.əns ˌstɔːr/	Cửa hàng tiện lợi
Bargain	n	/ˈbɑː.ɡɪn/	Mặc cả
Refund	n/v	/ˈriː.fʌnd/	Hoàn lại, trả lại
Brochure	n	/ˈbrəʊ.ʃər/	Tập quảng cáo
Liquor store	n. phr	/ˈlɪk.ə ˌstɔːr/	Quán rượu
Drugstore	n	/ˈdrʌɡ.stɔːr/	Tiệm thuốc
Candy store	n. phr	/ˈkæn.di ˌstɔːr/	Cửa hàng kẹo

6. Từ vựng về mua sắm (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Gift shop	n. phr	/ˈɡɪft ʃɒp/	Cửa hàng đồ lưu niệm
Pet shop	n. phr	/pet ʃɒp/	Tiệm thú cưng
Shoe shop	n. phr	/ʃuːʃɒp/	Tiệm giày
Meat shop	n. phr	/mi:t ʃɒp/	Cửa hàng thịt
Florist	n	/ˈflɒr.ɪst/	Người bán hoa
Butcher	n	/ˈbʊtʃ.ər/	Người bán thịt

7 Từ vựng về phòng ngủ

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Lamp	n	/læmp/	Đèn
Pillowcase	n	/ˈpɪl.əʊ.keɪs/	Bao gối
Curtain	n	/ˈkɜː.tən/	Rèm
Bed	n	/bed/	Giường
Mirror	n	/ˈmɪr.ər/	Gương
Cushion	n	/ˈkʊʃ.ən/	Đệm
Wardrobe	n	/ˈwɔː.drəʊb/	Tủ quần áo
Fitted carpet	n. phr	/ˌfɪt.ɪd ˈkɑː.pɪt/	Thảm lót sàn
Dressing table	n. phr	/ˈdres.ɪŋ ˌteɪ.bəl/	Bàn trang điểm
Wallpaper	n	/ˈwɔːl.peɪ.pər/	Giấy dán tường
Pillow	n	/ˈpɪl.əʊ/	Gối
Carpet	n	/ˈkɑː.pɪt/	Tấm thảm
Blind	n	/blaɪnd/	Mành, rèm che
Mattress	n	/ˈmæt.rəs/	Nệm
Bedsread	n	/ˈbed.spred/	Khăn trải giường
Blanket	n	/ˈblæŋ.kɪt/	Tấm chăn, mền
Jewelry	n	/ˈdʒuː.ləri/	Trang sức
Alarm clock	n. phr	/əˈlɑːm ˌklɒk/	Đồng hồ báo thức
Air conditioner	n. phr	/ˈeə kənˌdɪʃ.ən.ər/	Máy điều hòa
Box spring	n. phr	/ˈbɒks ˌsprɪŋ/	Khung lò xo nâng nệm
Comforter	n	/ˈkʌm.fə.tər/	Chăn bông
Hanger	n	/ˈhæŋ.ər/	Móc treo (quần áo)
Closet	n	/ˈklɒz.ɪt/	Tủ đóng trong tường
Comb	n	/kəʊm/	Lược
Light switch	n	/laɪt swɪtʃ/	Công tắc điện
Chest of drawers	n. phr	/ˌtʃest əv ˈdrɔːz/	Tủ kéo

8 Từ vựng về tình bạn

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Classmate	n	/ˈklɑːs.meɪt/	Bạn cùng lớp
Schoolmate	n	/ˈskuːl.meɪt/	Bạn cùng trường
Roommate	n	/ˈruːm.meɪt/	Bạn cùng phòng
Soulmate	n	/ˈsəʊl.meɪt/	Tri kỷ
Colleague	n	/ˈkɒl.iːɡ/	Đồng nghiệp
Comradeship	n	/ˈkɒm.reɪd.ʃɪp/	Tình bạn, tình đồng chí
Partner	n	/ˈpɑːt.nər/	Cộng sự
Associate	n	/əˈsəʊ.si.eɪt/	Bạn đồng liêu, đồng minh
Buddy	n	/ˈbʌd.i/	Bạn thân
Ally	n	/ˈæl.aɪ/	Đồng minh
Companion	n	/kəmˈpæn.jən/	Bạn đồng hành
Pal	n	/pæl/	Bạn (từ lỏng)
Friendship	n	/ˈfrend.ʃɪp/	Tình bạn
Close	adj	/kləʊz/	Thân thiết

9 Từ vựng về nhà bếp

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Dishwasher	n	/ˈdɪʃ.wɒʃ.ər/	Máy rửa chén
Dish drainer	n. phr	/dɪʃ ˈdreɪ.nər/	Kệ để chén bát
Steamer	n	/ˈstiː.mər/	Nồi hấp
Colander	n	/ˈkɒl.ən.dər/	Cái chao
Lid	n	/lɪd/	Nắp, vung
Blender	n	/ˈblen.dər/	Máy xay sinh tố
Pot	n	/pɒt/	Nồi
Toaster	n	/ˈtəʊ.stər/	Lò nướng bánh
Dishtowel	n	/ˈdɪʃ.taʊəl/	Khăn lau chén
Refrigerator	n	/rɪˈfrɪdʒ.ər.eɪ.tər/	Tủ lạnh
Freezer	n	/ˈfriː.zər/	Tủ đông
Cabinet	n	/ˈkæb.ɪ.nət/	Tủ (có nhiều ngăn)
Microwave	n	/ˈmaɪ.krə.weɪv/	Lò vi sóng
Bowl	n	/bɔːl/	Bát, chén
Cutting board	n. phr	/ˈkʌt.ɪŋ ˌbɔːd/	Thớt
Stove	n	/stəʊv/	Bếp lò
Coffee maker	n. phr	/ˈkɒf.i ˌmeɪ.kər/	Máy pha cà phê
Oven	adv	/ˈʌv.ən/	Lò, lò nướng

9. Từ vựng về nhà bếp (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Oven cleaner	n. phr	/ˈʌv.ən ˈkliː.nər/	Nước tẩy rửa lò
Jar	n	/dʒɑːr/	Lọ
Sink	n	/sɪŋk/	Bồn rửa bát
Dish rack	n. phr	/ˈdɪʃ ˌræk/	Khay để ráo chén đĩa
Sponge	n	/spʌndʒ/	Bọt biển
Chopstick	n	/ˈtʃɒp.stɪk/	Đũa
Pan	n	/pæn/	Chảo
Cooker	n	/ˈkʊk.ər/	Bếp, nồi nấu
Mug	n	/mʌɡ/	Cốc lớn
Kettle	n	/ˈket.əl/	Ấm đun nước
Glass	n	/ɡlɑːs/	Ly
Teapot	n	/ˈtiː.pɒt/	Ấm pha trà
Grill	n	/ɡrɪl/	Vỉ nướng
Tray	n	/treɪ/	Cái khay, cái mâm
Whisk	n	/wɪsk/	Máy đánh trứng
Knife	n	/naɪf/	Dao
Spoon	n	/spuːn/	Muỗng, thìa

10 Từ vựng về đồ trang sức

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Earring	n	/ˈiə.rɪŋ/	Bông tai
Necklace	n	/ˈnek.ləs/	Dây chuyền
Bracelet	n	/ˈbreɪ.slət/	Vòng tay
Brooch	n	/brəʊtʃ/	Trâm cài
Hair clip	n. phr	/ˈHeə ˌklɪp/	Kẹp tóc
Wedding ring	n. phr	/ˈwed.ɪŋ ˌrɪŋ/	Nhẫn cưới
Jeweler	n	/ˈdʒuː.əl.ə/	Thợ kim hoàn
Jewelry store	n. phr	/ˈdʒuː.əl.ri stɔː r/	Cửa hàng trang sức
Anklet	n	/ˈæŋ.klɪt/	Vòng chân
Noble	adj	/ˈnəʊ.bəl/	Quý
Luxurious	adj	/lʌɡˈzʊəri.əs/	Sang trọng, xa hoa
Modern	adj	/ˈmɒd.ən/	Hiện đại
Suitable	adj	/ˈsuː.tə.bəl/	Phù hợp, thích hợp
Twinkle	v	/ˈtwɪŋ.kəl/	Lấp lánh
Bead	n	/biːd/	Hạt (của chuỗi hạt)

10. Từ vựng về đồ trang sức (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Hair tie	n. phr	/ˈheə ˌtaɪ/	Dây buộc tóc
Pocket watch	n. phr	/ˈpɒk.ɪt wɒtʃ/	Đồng hồ bỏ túi
Tiepin	n	/ˈtaɪ.pɪn/	Ghim cà vạt
Precious stone	n. phr	/ˌpreʃ.əs ˈstəʊn/	Đá quý

11 Từ vựng về môi trường

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Land	n	/lænd/	Đất, đất đai
Pollute	v	/pəˈlu:t/	Làm ô nhiễm
Decompose	v	/ˌdiː.kəmˈpəʊz/	Phân hủy
Balance	n	/ˈbæl.əns/	Sự cân bằng
Climate change	n. phr	/ˈklaɪ.mæt ˌtʃeɪndʒ/	Biến đổi khí hậu
Global warming	n. phr	/ˌɡləʊ.bəl ˈwɔː.mɪŋ/	Nóng lên toàn cầu
Oil slick	n. phr	/ˈɔɪl ˌslɪk/	Dầu loang
Ozone layer	n. phr	/ˈəʊ.zəʊn ˌleɪ.ər/	Tầng ozon
Biodiversity	n	/ˌbaɪ.əʊ.daiˈvɜː.sə.ti/	Đa dạng sinh học
Ecology	n	/iˈkɒl.ə.dʒi/	Sinh thái học
Water	n	/ˈwɔː.tər/	Nước
Air	n	/eər/	Không khí
Forest	n	/ˈfɒr.ɪst/	Rừng
Flora	n	/ˈflɔː.rə/	Hệ thực vật
Creature	n	/ˈkriː.tʃər/	Sinh vật
Insect	n	/ˈɪn.sekt/	Côn trùng
Reproduction	n	/ˌriː.prəˈdʌk.ʃən/	Sự sinh sản
Wildlife	n	/ˈwaɪld.laɪf/	Động vật hoang dã
Sewage	n	/ˈsuː.ɪdʒ/	Nước thải
Fauna	n	/ˈfɔː.nə/	Hệ động vật

12 Từ vựng về phòng khách

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Drapes	n	/dreɪps/	Màn cửa
Cushion	n	/ˈkʊʃ.ən/	Đệm ngồi
Sofa	n	/ˈsəʊ.fə/	Ghế sofa
Rug	n	/rʌɡ/	Tấm thảm
Banister	n	/ˈbæn.ɪ.stər/	Lan can

12. Từ vựng về phòng khách (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Bookcase	n	/'bʊk.keɪs/	Tủ sách
Ceiling	n	/'siː.lɪŋ/	Trần nhà
Clock	n	/klɒk/	Đồng hồ treo tường
Desk	n	/desk/	Bàn làm việc
Frame	n	/freɪm/	Khung (ảnh, cửa)
Lampshade	n	/'læmp.ʃeɪd/	Chụp đèn
Mantelpiece	n	/'mæn.təl.piːs/	Bệ lò sưởi
Painting	n	/'peɪn.tɪŋ/	Bức tranh
Remote control	n. phr	/rɪ.məʊt kən'trəʊl/	Điều khiển từ xa
Speaker	n	/'spiː.kər/	Loa
Step	n	/step/	Bậc thang
Stereo system	n. phr	/'ster.i.əʊ 'sɪs.təm/	Dàn máy hát (có loa)
Stereo	n	/'ster.i.əʊ/	Máy xtê-rê-ô
Television	n	/'tel.ɪ.vɪʒ.ən/	Ti vi
Vase	n	/vɑːz/	Cái bình, lọ
Wall unit	n. phr	/wɔːl 'juː.nɪt/	Tủ tường
Lamp	n	/læmp/	Đèn
Calendar	n	/'kæl.ən.dər/	Lịch
Fan	n	/fæn/	Cái quạt
Chair	n	/tʃeər/	Cái ghế
Stool	n	/stuːl/	Ghế đẩu
Ashtray	n	/'æʃ.treɪ/	Đồ gạt tàn thuốc
Bookshelf	n	/'bʊk.ʃelf/	Kệ sách
Fuse	n	/fjuːz/	Cầu chì
Switch	n	/swɪtʃ/	Công tắc
Couch	n	/kaʊtʃ/	Trường kỷ
Curtain	n	/'kɜː.tən/	Rèm cửa

13 Từ vựng về bệnh viện

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Radiologist	n	/,reɪ.dɪ'bl.ə.dʒɪst/	Bác sĩ chụp X-quang
Emergency room	n. phr	/ɪ'mɜː.dʒən.si ,ruːm/	Phòng cấp cứu
Obstetrician	n	/,ɒb.stə'trɪf.ən/	Bác sĩ sản khoa
Operating room	n. phr	/'ɒp.ər.eɪ.tɪŋ ,ruːm/	Phòng phẫu thuật
Needle	n	/'niː.dəl/	Kim tiêm

13. Từ vựng về bệnh viện (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Laboratory	n	/ləˈbɒr.ə.tər.i/	Phòng thí nghiệm
Pharmacy	n	/'fɑː.mə.si/	Tiệm thuốc
Hospital bed	n. phr	/'hɒs.pɪ.təl bed/	Giường bệnh
Call button	n. phr	/kɔːl 'bʌt.ən/	Chuông gọi (y tá)
Doctor	n	/'dɒk.tər/	Bác sĩ
Nurse	n	/nɜːs/	Y tá
Gurney	n	/'gɜː.ni/	Xe đẩy tay
Waiting room	n. phr	/'weɪ.tɪŋ ˌruːm/	Phòng chờ
Surgeon	n	/'sɜː.dʒən/	Bác sĩ phẫu thuật
Midwife	n	/'mɪd.waɪf/	Bà đỡ
Injection	n	/ɪn'dʒek.ʃən/	Việc tiêm thuốc
Calcium	n	/'kæɪ.si.əm/	Canxi
Hospital	n	/'hɒs.pɪ.təl/	Bệnh viện
Crutch	n	/krʌtʃ/	Cái nạng
Wheelchair	n	/'wiːl.tʃeər/	Xe lăn
Paramedic	n	/'pær.ə'med.ɪk/	Nhân viên y tế
Stretcher	n	/'stretʃ.ər/	Cáng cứu thương
Rush	n	/rʌʃ/	Đưa đi, chuyển đi (nhanh)
Treat	v	/tri:t/	Điều trị, chữa trị
Condition	n	/kən'dɪʃ.ən/	Tình trạng
Recovery	n	/'riːkʌv.ər.i/	Sự bình phục
Suffer	v	/'sʌf.ər/	Chịu đựng
Deteriorate	v	/dɪ'tɪə.ri.ə.reɪt/	Xấu đi, tệ hơn
Coma	n	/'kəʊ.mə/	Sự hôn mê
Common cold	n. phr	/'kɒm.ən 'kəʊld/	Bệnh cảm lạnh thông thường

14 Từ vựng về máy tính

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Monitor	n	/'mɒn.ɪ.tər/	Màn hình
Mouse pad	n. phr	/'maʊs ˌpæd/	Tấm lót chuột
Printer	n	/'prɪn.tər/	Máy in
Scanner	n	/'skæn.ər/	Máy quét
Open	v	/'əʊ.pən/	Khởi động, mở
Close	v	/kləʊz/	Đóng, tắt
Delete	v	/dɪ'li:t/	Xóa, loại bỏ

14. Từ vựng về máy tính (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Insert	v	/ɪn'sɜ:t/	Cho vào, chèn
Merge	v	/mɜ:dʒ/	Sát nhập
Helpline	n	/'help.laɪn/	Đường dây trợ giúp
Hard disk	n. phr	/'hɑ:d ,dɪsk/	Ổ cứng
Software	n	/'sɒft.weər/	Phần mềm
CD-ROM	n	/,si:.di:'rɒm/	Đĩa CD dữ liệu
Toolbar	n	/'tu:l.bɑ:r/	Thanh công cụ
Database	n	/'deɪ.tə.beɪs/	Cơ sở dữ liệu
Hacker	n	/'hæk.ər/	Tin tặc
Save	v	/seɪv æz/	Lưu
Select	v	/sɪ'lekt/	Chọn
Copy	v	/'kɒp.i/	Sao chép
Computer	n	/kəm'pjʊ:.tər/	Máy vi tính
Laptop	n	/'læp.tɒp/	Máy tính xách tay
Speaker	n	/'spi:.kər/	Loa
File	n	/faɪl/	Tệp, tập tin
Disk drive	n. phr	/'dɪsk ,draɪv/	Ổ đĩa
Battery	n	/'bæt.ər.i/	Pin
Click	n	/klɪk/	Nhấp chuột
Type	n	/taɪp/	Đánh chữ, gõ chữ
Mouse	n	/maʊs/	Con chuột
Keyboard	n	/'ki:.bɔ:d/	Bàn phím
Mouse mat	n. phr	/'maʊs ,mæt/	Miếng lót chuột
Key	n	/ki:/	Phím
Shut down	phrasal v	/ʃʌt daʊn/	Tắt máy
Folder	n	/'fəʊl.dər/	Thư mục
Print	v	/prɪnt/	In
Program	n	/'prəʊ.græm/	Chương trình
Search	v	/sɜ:tʃ/	Tìm kiếm (thông tin)
Screen	n	/skri:n/	Màn hình

15 Từ vựng về công việc nhà

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Dusting	n	/'dʌs.tɪŋ/	Việc quét bụi
Cooking	n	/'kʊk.ɪŋ/	Việc nấu ăn

15. Từ vựng về công việc nhà (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Ironing	n	/ˈaɪ.ɪŋ/	Việc ủi đồ
Sweep	v	/swi:p/	Quét dọn
Wipe	v	/waɪp/	Chùi, lau sạch
Throw out	phrasal v	/θrəʊ aʊt/	Vứt, bỏ đi
Vacuum	v	/ˈvæk.ju:m/	Hút bụi
Cleaning	n	/ˈkli:.ɪŋ/	Việc dọn dẹp
Polish	v	/ˈpɒl.ɪʃ/	Đánh bóng
Fold	v	/fəʊld/	Gấp gọn, gấp lại
Scrub	v	/skrʌb/	Chà, cọ rửa
Tighten	v	/ˈtaɪ.tən/	Thắt, vặn (chặt)
Make the bed	v. phr	/meɪk ðə bed/	Dọn giường
Set the table	v. phr	/set ðə'teɪ.bəl/	Bày chén bát
Clear the table	v. phr	/klaɪə ðə'teɪ.bəl/	Dọn dẹp chén bát
Mow the lawn	v. phr	/məʊ ðə lɔ:n/	Cắt cỏ
Dishwashing	n	/dɪʃ'wɒʃ.ɪŋ/	Việc rửa chén
Water the plants	v. phr	/ˈwɔ:..tə ðə'plɑ:nt/	Tưới cây
Clean the kitchen	v. phr	/kli:n ðə 'kɪtʃən/	Lau dọn bếp

16 Từ vựng về cửa hàng

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Bakery	n	/ˈbeɪ.kəri/	Tiệm bánh
Bookshop	n	/ˈbʊk.ʃɒp/	Tiệm sách
Butcher's	n	/ˈbʊtʃ.ər/	Cửa hàng thịt
Candy store	n. phr	/ˈkæn.di ,stɔ:r/	Cửa hàng kẹo
Convenience store	n. phr	/kən'vi:.ni.əns ,stɔ:r/	Cửa hàng tiện lợi
Greengrocer	n	/ˈɡri:ŋ.ɡrəʊ.sər/	Cửa hàng bán rau quả
Flower shop	n. phr	/flaʊər ʃɒp/	Cửa hàng hoa
Store	n	/,stɔ:r/	Cửa hàng
Gift shop	n. phr	/ˈɡɪft ,ʃɒp/	Cửa hàng đồ lưu niệm
Shop	n	/,ʃɒp/	Cửa hàng
Food stall	n. phr	/fu:d stɔ:l/	Quán ăn
Fast food restaurant	n. phr	/,fɑ:st 'fu:d ,res.trɒnt/	Cửa hàng thức ăn nhanh
Dry-cleaner's	n	/,draɪ'kli:.nəz/	Tiệm giặt ủi
Shoe store	n. phr	/ʃu:,stɔ:r/	Tiệm giày
Barbershop	n	/ˈbɑ:..bə.ʃɒp/	Tiệm cắt tóc nam

16. Từ vựng về cửa hàng (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Newspaper kiosk	n. phr	/ˈnjuːz,peɪ.pər ˈkiː.ɒsk/	Sạp báo
Bookstall	n	/ˈbʊk.stɔːl/	Quầy bán sách
Sports center	n. phr	/ˈspɔːrts ,sen.tə/	Trung tâm thể thao

17 Từ vựng về giải trí

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Play	n	/pleɪ/	Vở kịch
Circus	n	/ˈsɜː.kəs/	Rạp xiếc
Stadium	n	/ˈsteɪ.di.əm/	Sân vận động
Orchestra	n	/ˈɔː.kɪ.strə/	Ban nhạc, dàn nhạc
Scene	n	/siːn/	Phân cảnh
Opera	n	/ˈɒp.ər.ə/	Nhạc kịch, ô-pê-ra
Theater	n	/ˈθiə.tər/	Nhà hát
Applaud	v	/əˈplɔːd/	Vỗ tay (tán thưởng)
Perform	v	/pəˈfɔːm/	Trình diễn, biểu diễn
Exhibit	n	/ɪɡˈzɪb.ɪt/	Vật triển lãm
Art gallery	n. phr	/ˈɑːt ,gæl.ər.i/	Phòng triển lãm
Comedy	n	/ˈkɒm.ə.di/	Hài kịch
Chamber music	n. phr	/ˈtʃeɪm.bə ,mjuː.zɪk/	Nhạc thính phòng
Casino	n	/kəˈsiː.nəʊ/	Sòng bạc
Pub	n	/pʌb/	Quán rượu
Concert hall	n. phr	/ˈkɒn.sət ,hɔːl/	Phòng hoà nhạc

18 Từ vựng về du lịch

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Travel	v	/ˈtræv.əl/	Du lịch
Travel agent	n. phr	/ˈtræv.əl ,eɪ.dʒənt/	Đại lý du lịch
Vacation	n	/veɪˈkeɪ.ʃən/	Kỳ nghỉ
Flight	n	/flaɪt/	Chuyến bay
Voyage	n	/ˈvɔɪ.ɪdʒ/	Chuyến hải hành
Relax	v	/rɪˈlæks/	Thư giãn
Cancel	v	/ˈkæn.səl/	Hủy bỏ
Homestay	n	/ˈhəʊm.steɪ/	(dịch vụ) lưu trú tại nhà dân bản địa
Souvenir	n	/,suː.vənˈiər/	Quà lưu niệm

18. Từ vựng về du lịch (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Travel sickness	n. phr	/ˈtræv.əl ˌsɪk.nəs/	Việc say tàu xe
Journey	n	/ˈdʒɜː.ni/	Chuyến đi
Peak season	n. phr	/piːk ˈsiː.zən/	Mùa cao điểm
Route	n	/ruːt/	Tuyến đường
Trip	n	/trɪp/	Chuyến đi (ngắn ngày)
Excursion	n	/ɪkˈskɜː.ʃən/	Chuyến tham quan
Luggage	n	/ˈlʌɡ.ɪdʒ/	Hành lý
Tourist	n	/ˈtʊə.rɪst/	Du khách
Ticket	n	/ˈtɪk.ɪt/	Vé
Eager	adj	/ˈiː.gər/	Háo hức
Sunglasses	n	/ˈsʌŋ.ɡlɑː.sɪz/	Kính mát
Safari	n	/səˈfaː.ri/	Chuyến thám hiểm thiên nhiên

19 Từ vựng về Tết trung thu

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Mid-Autumn Festival	n. phr	/mɪd ˈɔː.təm ˈfes.tɪ.vəl/	Tết Trung thu
Moon	n	/muːn/	Trăng
Cake	n	/keɪk/	Bánh ngọt
Toy	n	/tɔɪ/	Đồ chơi
Mask	n	/mɑːsk/	Mặt nạ
Banyan	n	/ˈbæn.jæn/	Cây đa
Lantern	n	/ˈlæn.tən/	Lồng đèn
Bamboo	n	/bæmˈbuː/	Tre
Perform	n	/pəˈfɔːm/	Trình diễn, biểu diễn
Celebrate	n	/ˈsel.ə.breɪt/	Kỷ niệm
Family reunion	n. phr	/ˈfæm.əl.i ˌriːˈjuː.njən/	Họp mặt gia đình
Rabbit	n	/ˈræb.ɪt/	Thỏ

20 Từ vựng về thể thao

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Sport	n	/spɔːrt/	Thể thao
Skiing	n	/ˈskiː.ɪŋ/	Trượt tuyết
Ice skating	n. phr	/ˈaɪs ˌskeɪ.tɪŋ/	Trượt băng
Horse racing	n. phr	/ˈhɔːrs ˌreɪ.sɪŋ/	Đua ngựa

20. Từ vựng về thể thao (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Running	n	/ˈrʌn.ɪŋ/	Chạy
Walking	n	/ˈwɔː.kɪŋ/	Đi bộ, tản bộ
Water sports	n. phr	/ˈwɔː.tər spɔːrts/	Thể thao dưới nước
Boxing	n	/ˈbɒk.sɪŋ/	Quyền anh
Swimming	n	/ˈswɪm.ɪŋ/	Bơi lội
Football	n	/ˈfʊt.bɔːl/	Bóng đá
Basketball	n	/ˈbæ.s.kɪt.bɔːl/	Bóng rổ
Badminton	n	/ˈbæd.mɪn.tən/	Cầu lông
Tennis	n	/ˈten.ɪs/	Quần vợt
Table tennis	n. phr	/ˈteɪ.bəl ˈten.ɪs/	Bóng bàn
Baseball	n	/ˈbeɪs.bɔːl/	Bóng chày
Cycling	n	/ˈsaɪ.klɪŋ/	Đua xe đạp, đạp xe
Golf	n	/ɡɔːlf/	Đánh gôn
Contact sport	n. phr	/ˈkɒn.tækt spɔːrt/	Thể thao tiếp xúc
Water polo	n. phr	/ˈwɔː.tər ˈpɒl.ə/	Bóng nước
Archery	n	/ˈɑːr.tʃər.i/	Bắn cung
Weightlifting	n	/ˈweɪt.lɪf.tɪŋ/	Cử tạ
Wrestling	n	/ˈres.ɪŋ/	Đấu vật
Bowling	n	/ˈboʊ.ɪŋ/	Bóng gỗ
Lacrosse	n	/ləˈkrɒs/	Bóng vợt
Hockey	n	/ˈhɒk.i/	Khúc côn cầu
Referee	n	/ˌref.əˈriː/	Trọng tài
Dart	n	/dɑːrt/	Ném phi tiêu
Synchronized swimming	n. phr	/ˈsɪŋ.krə.naɪzd ˈswɪm.ɪŋ/	Bơi nghệ thuật
SEA Games	n. phr	/ˈsiː ˌgeɪmz/	Đại hội Thể thao Đông Nam Á
Host	v	/hoʊst/	Đăng cai, tổ chức
Wushu	n	/ˈwuː.juː/	(môn) võ wushu
Sportsmanship	n	/ˈspɔːrts.mən.ʃɪp/	Tinh thần thể thao
Captain	n	/ˈkæp.tən/	Đội trưởng
Cross-country	n	/ˌkrɒsˈkʌn.tri/	Chạy việt dã

21 Từ vựng về quê hương

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Village	n	/ˈvɪl.ɪdʒ/	Ngôi làng
Countryside	n	/ˈkʌn.tri.saɪd/	Nông thôn

21. Từ vựng về quê hương (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Cottage	n	/ˈkɒt.ɪdʒ/	Nhà tranh
Winding	adj	/ˈwaɪn.dɪŋ/	Quanh co, uốn khúc
Well	n	/wel/	Giếng
Buffalo	n	/ˈbʌf.ə.ləʊ/	Con trâu
Field	n	/fi:ld/	Cánh đồng
Canal	n	/kəˈnæl/	Kênh
River	n	/ˈrɪv.ər/	Sông
Pond	n	/pɒnd/	Ao
Folk music	n. phr	/ˈfɒk ,mjuːzɪk/	Nhạc dân gian
Farm	n	/fɑ:m/	Trang trại
Plow	v	/pləʊ/	Cày
Agriculture	n	/ˈæɡ.rɪ.kʌl.tʃər/	Nông nghiệp
Boat	n	/bəʊt/	Thuyền
Peaceful	adj	/ˈpi:s.fəl/	Yên bình
Bay	n	/beɪ/	Vịnh
Hill	n	/hɪl/	Ngọn đồi
Forest	n	/ˈfɒr.ɪst/	Rừng
Mountain	n	/ˈmaʊn.tɪn/	Núi
Port	n	/pɔ:t/	Bến cảng
Lake	n	/leɪk/	Hồ
Sea	n	/si:/	Biển
Sand	n	/sænd/	Cát
Valley	n	/ˈvæl.i/	Thung lũng
Waterfall	n	/ˈwɔ:..tə.fɔ:l/	Thác nước
Barn	n	/bɑ:n/	Kho thóc
Harvest	n	/ˈhɑ:..vɪst/	Vụ gặt
Cattle	n	/ˈkæt.əl/	Gia súc
Rural	adj	/ˈrʊə.rəl/	(thuộc) nông thôn
Cliff	n	/klɪf/	Vách đá
Landscape	n	/ˈlænd.skeɪp/	Phong cảnh
Terraced house	n. phr	/ˈrəʊ.haʊs/	Dãy nhà
View	n	/vju:/	Khung cảnh, quang cảnh

22 Từ vựng về đám cưới

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Bride	n	/braɪd/	Cô dâu
Vow	n	/vaʊ/	Lời thề
Groomsman	n	/'gru:mz.mən/	Phù rể
Groom	n	/gru:m/	Chú rể
Tuxedo	n	/tʌk'si:.dəʊ/	Áo ximôckinh
Party	n	/'pɑ:.ti/	Bữa tiệc
Wedding	n	/'wed.ɪŋ/	Đám cưới
Wedding card	n. phr	/'wed.ɪŋ kɑ:d/	Thiệp mời đám cưới
Reception	n	/rɪ'sep.ʃən/	Tiệc chiêu đãi
Champagne	n	/ʃæm'peɪn/	Rượu sâm panh
Bouquet	n	/bu'keɪ/	Bó hoa
Married	adj	/'mæɪd/	Đã kết hôn
Newlywed	n	/'nju:.li.wed/	Người mới cưới
Cake	n	/keɪk/	Bánh ngọt
Ring	n	/rɪŋ/	Nhẫn
Emblem	n	/'em.bləm/	Biểu tượng
Band	n	/bænd/	Ban nhạc
Congratulation	n	/kən.grætʃ.ə'leɪ.ʃən/	Lời chúc mừng
Jewelry	n	/'dʒu:.əl.ri/	Trang sức
Wine	n	/waɪn/	Rượu vang
Dowry	n	/'daʊ.ri/	Của hồi môn
Honeymoon	n	/'hʌn.i.mu:n/	Tuần trăng mật
Anniversary	n	/,æn.ɪ'vɜ:.sər.i/	Ngày kỷ niệm
Brother-in-law	n	/'brʌð.ə.rɪn.lɔ:/	Anh/em rể, anh/em chồng, anh/em vợ
Sister-in-law	n	/'sɪs.tə.rɪn.lɔ:/	Chị/em dâu, chị/em chồng, chị/em vợ
Engaged	v	/ɪn'geɪdʒd/	Đã đính ước, hứa hôn
Couple	n	/'kʌp.əl/	Cặp đôi, đôi vợ chồng
Husband	n	/'hʌz.bænd/	Chồng
Wife	n	/waɪf/	Vợ
Ceremony	n	/'ser.ɪ.mə.ni/	Nghi lễ, nghi thức
Betroth	v	/bɪ'trəʊð/	Hứa hôn, đính hôn

23 Từ vựng về sân bay

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Switch off	phrasal v	/swɪtʃ ɒf/	Tắt
Lavatory	n	/'læv.ə.tər.i/	Phòng vệ sinh
Blanket	n	/'blæŋ.kɪt/	Tấm chăn, mền
Oxygen mask	n. phr	/'ɒk.sɪ.dʒən ,mɑːsk/	Mặt nạ thở oxy
Serve	v	/sɜːv/	Phục vụ
Window seat	n. phr	/'wɪn.dəʊ ,siːt/	Ghế cạnh cửa sổ
Airsick	adj	/'eə.sɪk/	Say máy bay
Cockpit	n	/'kɒk.pɪt/	Buồng lái
Fasten	v	/'fɑː.sən/	Thắt, buộc
Take off	n. phr	/teɪk ɒf/	Cất cánh
Co-pilot	n	/'kəʊ.paɪ.lət/	Phi công phụ
Assist	v	/ə'sɪst/	Hỗ trợ, giúp đỡ
First-class	adj	/'fɜːst 'klaːs/	(ghế) hạng nhất
Confiscate	v	/'kɒn.fɪ.skert/	Tịch thu
Turn on	phrasal v	/tɜːn ɒn/	Bật, mở

24 Từ vựng về sức khỏe

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Fever	n	/'fiː.və/	Sốt
Cough	n	/kɒf/	Ho
Hurt	v	/hɜːt/	Đau
Swollen	adj	/'swɒlən/	Bị sưng
Pus	n	/pʌs/	Mủ
Graze	v	/greɪz/	Trầy xước (da)
Headache	n	/'hedɪk/	Đau đầu
Insomnia	n	/'ɪn'sɑː.mniə/	Chứng mất ngủ
Rash	n	/ræʃ/	Phát ban
Black eye	n. phr	/'blæk aɪ/	Thâm mắt
Bruise	n	/'bruːz/	Vết thâm
Constipation	n	/'kɒn.stɪ'peɪʃn/	Táo bón
Diarrhea	n	/'daɪə'riːə/	Tiêu chảy
Sore eyes	n. phr	/'soːr aɪs/	Đau mắt
Runny nose	n. phr	/'rʌniŋ nəʊz/	Sổ mũi
Sniffle	v	/'snɪflz/	Sổ mũi
Sneeze	v	/'sniːz/	Hắt hơi

24. Từ vựng về sức khỏe (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Bad breath	n. phr	/bæd breθ/	Hôi miệng
Earache	n	/ˈiəreɪk/	Đau tai
Nausea	n	/ˈnɔːsjə/	Chứng buồn nôn
Eating disorder	n. phr	/ˈiːtɪŋ dɪsˈɔːrdər/	Rối loạn ăn uống
Asthma	n	/ˈæzmə/	Hen, suyễn
Backache	n	/ˈbækeɪk bəʊn/	Bệnh đau lưng
Chill	n	/tʃɪl/	Cảm lạnh
Fever virus	n. phr	/ˈfiːvə ˈvaɪərəs/	Sốt siêu vi
Allergy	n	/ˈælərdʒi/	Dị ứng
Paralyse	v	/ˈpærəlaɪz/	Liệt
Infected	v	/ɪnˈdʒektɪd/	Nhiễm trùng
Inflamed	adj	/ɪnˈfleɪmd/	Bị viêm
Gout	n	/gaʊt/	Bệnh Gút
Hepatitis	n	/ˌhepəˈtaɪtɪs/	Viêm gan
Lump	n	/lʌmp/	U bướu
Insect bite	n. phr	/ˈɪn.sekt baɪt/	Côn trùng đốt
Stomachache	n	/ˈstʌmək-eɪk/	Đau dạ dày
Toothache	n	/ˈtuːθ.eɪk/	Đau răng
High blood pressure	n. phr	/haɪ blʌd ˈpreʃ.ə/	Cao huyết áp
Sore throat	n. phr	/sɔːr θrəʊt/	Viêm họng
Sprain	n	/spreɪn/	Bong gân
Burn	n	/bɜːn/	Bỏng
Malaria	n	/məˈlerɪə/	Sốt rét
Scabies	n	/ˈskeɪbiːz/	Bệnh ghẻ
Smallpox	n	/ˈsmɔːlpɔːks/	Bệnh đậu mùa
Heart attack	n. phr	/hɑːrt əˈtæk/	Nhồi máu cơ tim
Tuberculosis	n	/tuːˌbɜːrkjəˈləʊsɪs/	Bệnh lao
Diabetes	n	/ˌdaɪəˈbiːtɪz/	Bệnh tiểu đường
Cancer	n	/ˈkænsər/	Bệnh ung thư
Pneumonia	n	/nuːˈmɒniə/	Viêm phổi
Chicken pox	n. phr	/ˈtʃɪkɪn pɔːks/	Bệnh thủy đậu
Depression	n	/dɪˈpreʃn/	Trầm cảm
Low blood pressure	n. phr	/ləʊ blʌd ˈpreʃər/	Huyết áp thấp
Hypertension	n	/ˌhaɪ.pəˈten.ʃən/	Huyết áp cao
Measles	n	/ˈmiːzlz/	Bệnh sởi
Migraine	n	/ˈmaɪgreɪn/	Bệnh đau nửa đầu

24. Từ vựng về sức khỏe (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Mumps	n	/mʌmps/	Bệnh quai bị
Rheumatism	n	/'ru:mætɪzəm/	Bệnh thấp khớp

25 Từ vựng về rau, củ, quả

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Tomato	n	/tə'mɑ:təʊ/	Cà chua
Spinach	n	/'spɪnɪtʃ/	Rau chân vịt
Water Spinach	n. phr	/'wɔ:tə(r) 'spɪnɪtʃ/	Rau Muống
Thai Basil	n. phr	/taɪ 'bæz.əl/	Húng Quế
Eggplant	n	/'egplɑ:nt/	Cà tím
Beet	n	/bi:t/	Củ cải đường
Pepper	n	/'pepə(r)/	Ớt
Cauliflower	n	/'kɒlɪflaʊə/	Súp lơ
Cilantro	n	/sɪ'læn.trəʊ/	Rau mùi
Marrow	n	/'mæərəʊ/	Bí ngô
Fish Mint	n. phr	/'fɪʃ mɪnt/	Diếp Cá
Rice Paddy	n. phr	/'raɪs ,pæd.i/	Ngò ôm
Batata	n	/bə'tɑ:tə/	Khoai lang
Asparagus	n	/ə'spærəgəs/	Măng tây
Mustard Leaves	n. phr	/'mʌstəd li:vz/	Cải bẹ xanh
Pumpkin buds	n. phr	/'pʌmp.kɪn bʌdz/	Bông bí
Pumpkin	n	/'pʌmpkɪn/	Bí đỏ
Corn	n	/kɔ:n/	Ngô
Pepper-elder	n. phr	/'pepə 'eldə(r)/	Rau càng Cua
Onion	n	/'ʌniən/	Củ hành
Cress	n	/kres/	Rau cải xoong
Celery	n	/'seləri/	Cần tây
Potato	n	/pə'tetəʊ/	Khoai tây
Carrot	n	/'kærət/	Cà rốt
Artichoke	n	/'ɑ:tɪfəʊk/	Cây atiso
Beetroot	n	/'bi:tru:t/	Củ dền

26 Từ vựng về thời gian

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Second	n	/'sek.ənd/	Giây

26. Từ vựng về thời gian (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Minute	n	/ˈmɪn.ɪt/	Phút
Hour	n	/aʊr/	Tiếng
Week	n	/wi:k/	Tuần
Decade	n	/dek'eɪd/	Thập niên
Century	n	/ˈsen.tʃər.i/	Thế kỷ
Weekend	n	/ˈwi:ɛnd/	Cuối tuần
Month	n	/mʌnθ/	Tháng
Year	n	/jɪr/	Năm
Millennium	n	/mɪˈlen.i.əm/	Thiên niên kỷ
Morning	n	/ˈmɔ:niŋ/	Buổi sáng
Afternoon	n	/,æf.təˈnu:n/	Buổi chiều
Evening	n	/ˈi:niŋ/	Buổi tối
Midnight	n	/ˈmɪd.naɪt/	Nửa đêm
Dusk	n	/dʌsk/	Hoàng hôn
Dawn	n	/dɔ:n/	Bình minh

27 Từ vựng về giao thông

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Road	n	/roʊd/	Đường
Traffic	n	/ˈtræfɪk/	Giao thông
Vehicle	n	/ˈvi:əkl/	Phương tiện
Roadside	n	/ˈroʊdsaɪd/	Lề đường
Car hire	n. phr	/kɑ:r ˈhaɪər/	Việc thuê xe ô tô
Ring road	n. phr	/rɪŋ roʊd/	Đường vành đai
Petrol station	n. phr	/ˈpetrəl ˈsteɪʃn/	Trạm xăng
Kerb	n	/kɜ:rb/	Lề đường
Road sign	n. phr	/roʊd saɪn/	Biển báo giao thông
Pedestrian crossing	n. phr	/pəˈdestriən ˈkrɔ:sɪŋ/	Lối qua đường
Turning	n	/ˈtɜ:niŋ/	Chỗ rẽ, ngã rẽ
Fork	n	/fɔ:rk/	Ngã ba
Toll	n	/toʊl/	Lệ phí qua đường, qua cầu
Toll road	n. phr	/toʊl roʊd/	Đường có thu phí
Motorway	n	/ˈmoʊtərweɪ/	Xa lộ
Hard shoulder	n. phr	/hɑ:rd ˈʃoʊldə/	Vật đất cạnh xa lộ để dừng xe
Dual carriageway	n. phr	/du:əl ˈkæərɪdʒweɪ/	Xa lộ hai chiều

27. Từ vựng về giao thông (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
One-way street	n. phr	/wʌn weɪ stri:t/	Đường một chiều
T-junction	n	/ti:'dʒʌŋkʃn/	Ngã ba
Roundabout	n	/'raʊndəbaʊt/	Bùng binh
Accident	n	/'æksɪdənt/	Tai nạn
Breathalyser	n	/'breθəlaɪzər/	Thiết bị kiểm tra độ cồn trong hơi thở
Traffic warden	n. phr	/'træfɪk 'wɔ:rdn/	Nhân viên kiểm soát đỗ xe
Parking-meter	n	/'pɑ:rkɪŋ 'mi:tər/	Đồng hồ đỗ xe
Car park	n. phr	/kɑ:r pɑ:rk/	Bãi đỗ xe
Parking space	n. phr	/'pɑ:rkɪŋ speɪs/	Chỗ đỗ xe
Multi-storey car park	n. phr	/'mʌlti 'stɔ:ri kɑ:r pɑ:rk/	Bãi đỗ xe nhiều tầng
Parking ticket	n. phr	/'pɑ:rkɪŋ 'tɪkɪt/	Vé đỗ xe
Driving licence	n. phr	/'draɪvɪŋ 'laɪsns/	Bằng lái xe
Reverse gear	n. phr	/'rɪ'vɜ:rs ɡɪər/	Số lùi (xe máy)
Learner driver	n. phr	/'lɜ:rnər 'draɪvər/	Người học lái xe
Passenger	n	/'pæsɪndʒər/	Hành khách
Stall	v	/stɔ:l/	Làm chết máy
Tyre pressure	n. phr	/'taɪər 'preʃər/	Áp suất lốp xe
Traffic light	n. phr	/'træfɪk laɪt/	Đèn giao thông
Speed limit	n. phr	/spi:d 'lɪmɪt/	Giới hạn tốc độ
Speeding fine	n. phr	/'spi:dɪŋ faɪn/	Phạt tốc độ
Level crossing	n. phr	/'levl 'krɔ:sɪŋ/	Chỗ chắn tàu
Jump leads	n. phr	/dʒʌmp li:dz/	Dây sạc điện
Oil	n	/ɔɪl/	Dầu
Diesel	n	/'di:zl/	Dầu diesel
Petrol	n	/'petrəl/	Xăng
Unleaded	adj	/,ʌn'ledɪd/	Không chì
Petrol pump	n. phr	/'petrəl pʌmp/	Bơm xăng
Driver	n	/'draɪvər/	Tài xế
Drive	n. phr	/draɪv/	Lái xe
Change gear	n. phr	/tʃeɪndʒ ɡɪər/	Chuyển số
Jack	n	/dʒæk/	Đòn bẩy, palăng
Flat tyre	n. phr	/flæt 'taɪər/	Lốp xì hơi
Puncture	n	/'pʌŋktʃər/	Sự thủng xăm

28 Từ vựng về cảm xúc, cảm giác

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Angry	adj	/ˈæŋɡri/	Tức giận
Sleepy	adj	/ˈsliːpi/	Buồn ngủ
Surprised	adj	/səˈpraɪzd/ - /sərˈpraɪzd/	Ngạc nhiên, bất ngờ
Grateful	adj	/ˈɡreɪtfl/	Biết ơn
Scared	adj	/skeəd/ - /skerd/	Sợ hãi
Embarrassed	adj	/ɪmˈbærəst/	Bối rối, xấu hổ
Confused	adj	/kənˈfjuːzd/	Lúng túng, bối rối
Sad	adj	/sæd/	Buồn rầu
Hungry	adj	/ˈhʌŋɡri/	Đói bụng
Full	adj	/fʊl/	No
Happy	adj	/ˈhæpi/	Vui, hạnh phúc
Jealous	adj	/ˈdʒeləs/	Ghen, ghen tuông
Nervous	adj	/ˈnɜːvəs/ - /ˈnɜːrvəs/	Bồn chồn, lo lắng
Thirsty	adj	/ˈθɜːsti/ - /ˈθɜːrsti/	Khát nước
Comfortable	adj	/ˈkʌmfətəbl/ - /ˈkʌmfətəbl/	Thoải mái
Tense	adj	/tens/	Căng thẳng
Tired	adj	/ˈtaɪəd/ - /ˈtaɪərd/	Mệt mỏi
Bored	v	/bɔːd/ - /bɔːrd/	Chán nản

29 Từ vựng về tính cách

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Reliable	adj	/rɪˈlaɪəbəl/	Đáng tin cậy
Rude	adj	/ruːd/	Thô lỗ
Selfish	adj	/ˈselfɪʃ/	Ích kỷ
Sensitive	adj	/ˈsensɪtɪv/	Nhạy cảm
Stubborn	adj	/ˈstʌb.ərən/	Bướng bỉnh
Patient	adj	/ˈpeɪʃənt/	Kiên nhẫn
Humorous	adj	/ˈhjuː.mər.əs/	Hài hước
Sincere	adj	/sɪnˈsɪr/	Chân thành
Generous	adj	/ˈdʒenərəs/	Hào phóng
Honest	adj	/ˈɒn.ɪst/	Trung thực
Kind	adj	/kaɪnd/	Tử tế, tốt bụng
Loyal	adj	/lɔɪəl/	Trung thành
Modest	adj	/ˈmɒd.ɪst/	Khiêm tốn
Nasty	adj	/ˈnæsti/	Khó chịu

29. Từ vựng về tính cách (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Shy	adj	/ʃaɪ/	Nhút nhát
Sociable	adj	/ˈsoʊʃəbəl/	Hòa đồng
Reserved	adj	/ˈθɔːt.fəl/	Rụt rè, dè dặt
Confident	adj	/ˈkɒnfədənt/	Tự tin
Pleasant	adj	/ˈplezənt/	Lịch sự, hòa nhã
Clever	adj	/ˈkleɪvər/	Thông minh
Thoughtful	adj	/ˈθɔːt.fəl/	Ân cần, chu đáo
Proud	adj	/praʊd/	Tự trọng
Lazy	adj	/ˈleɪzi/	Lười biếng
Crazy	adj	/ˈkreɪzi/	Ngu ngốc
Silly	adj	/ˈsɪli/	Ngốc nghếch
Bossy	adj	/ˈbɒs.i/	Hống hách
Gossip	n	/ˈɡɒs.ɪp/	Người mách lẻo
Extrovert	n	/ˈɛk.strə.vɜːt/	Người hướng ngoại
Coward	n	/kaʊəd/	Người nhát gan
Big-head	n	/ˈbɪɡ hɛd/	Người tự cao
Snob	n	/snɒb/	Người hợm hĩnh
Liar	n	/laɪər/	Người nói dối
Ambitious	adj	/æmˈbɪʃəs/	Tham vọng
Introvert	n	/ˈɪn.trə.vɜːt/	Người hướng nội
Stingy	adj	/ˈstɪndʒi/	Keo kiệt
Arrogant	adj	/ˈær.ə.gənt/	Kiêu căng
Vain	adj	/veɪn/	Tự phụ
Absent-minded	adj	/ˌæb.sənt ˈmaɪn.dɪd/	Đãng trí
Hostile	adj	/ˈhɒs.təl/	Thù địch

30 Từ vựng về đồ uống

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Juice	n	/dʒuːs/	Nước ép
Lemonade	n	/ˌlem.əˈneɪd/	Nước chanh
Beer	n	/bɪr/	Bia
Soda	n	/ˈsoʊdə/	Sô-đa
Cider	n	/ˈsaɪdər/	Rượu táo
Rum	n	/rʌm/	Rượu rum
Ginger ale	n. phr	/ˈdʒɪndʒər eɪl/	Nước gừng

30. Từ vựng về đồ uống (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Champagne	n	/ʃæmˈpeɪn/	Rượu sâm panh
Bitter	adj	/'bɪtə/	Đắng
Malt	n	/mɔːlt/	Mạch nha
Barley	n	/'bɑːr.li/	Lúa mạch
Distillery	n	/dɪ'stɪləri/	Nhà máy rượu
Coffee	n	/'kɔː.fi/	Cà phê
Milk	n	/mɪlk/	Sữa
Tea	n	/tiː/	Trà
Red wine	n. phr	/red waɪn/	Rượu vang đỏ
Non-alcoholic	adj	/'nɔːn ,æɪ.kə'hɒl.ɪk/	Không cồn
Full-cream	adj	/'fʊl 'kriːm/	Nguyên kem
Herbal	adj	/'hɜːr.bəl/	(chứa) thảo mộc
Mineral water	n. phr	/'mɪn.ər.əl 'wɔː.tər/	Nước khoáng

31 Từ vựng về các loài hoa

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Lotus	n	/'lɒtəs/	Hoa sen
Lily	adv	/'lɪli/	Hoa loa kèn
Poppy	n	/'pɒp.i/	Hoa anh túc
Bougainvillea	n	/'buː.ɡən'vɪl.i.ə/	Hoa giấy
Gerbera flower	n	/'ɡɜːr.bər.ə 'flaʊ.ər/	Hoa đồng tiền
Tuberose	n	/'tuː.bə,rʊʊz/	Hoa huệ
Apricot blossom	n. phr	/'eɪ.pri.kɒt 'blɒs.əm/	Hoa mai
Dahlia	n	/'deɪ.li.ə/	Hoa thược dược
Jasmine	n	/'dʒæzmɪn/	Hoa lài
Sunflower	n	/'sʌn,flaʊ.ər/	Hoa hướng dương
Marigold	n	/'mæɪr.ɪ,ɡoʊld/	Hoa cúc vạn thọ
Orchid	n	/'ɔːr.kɪd/	Hoa lan
Rose	n	/rʊʊz/	Hoa hồng
Carnation	n	/'kɑːr'nei.ʃən/	Hoa cẩm chướng
Cherry blossom	n. phr	/'tʃer.i 'blɒs.əm/	Hoa anh đào
Poinsettia	n	/'pɔɪn'seɪ.ti.ə/	Hoa trạng nguyên
Flamboyant	n	/flæm'boɪənt/	Hoa phượng
Hibiscus	n	/'hɪ'bɪs.kəs/	Hoa dâm bụt
Peach blossom	n. phr	/'piːtʃ 'blɒs.əm/	Hoa đào

32 Từ vựng về phim ảnh

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Movie	n	/ˈmuː.vi/	Phim
Famous	adj	/ˈfeɪməs/	Nổi tiếng
Comedy	n	/ˈkɑːmədi/	Hài kịch
Audience	n	/ˈɔː.di.əns/	Khán giả
Film Festival	n. phr	/fɪlm ˈfestɪvəl/	Liên hoan phim
Trailer	n	/ˈtreɪlər/	Đoạn phim quảng cáo
Movie star	n. phr	/ˈmuː.vi stɑːr/	Ngôi sao điện ảnh
Soundtrack	n	/ˈsaʊn.træk/	Nhạc phim
Cartoon	n	/kɑːrˈtuːn/	Phim hoạt hình
Drama	n	/ˈdraː.mə/	Vở kịch
Action film	n. phr	/ˈækʃən fɪlm/	Phim hành động
Celebrity	n	/səˈlebrɪti/	Người nổi tiếng
Script	n	/skript/	Kịch bản
Theater	n	/ˈθiː.ə.tər/	Nhà hát
Actor	n	/ˈæktər/	Nam diễn viên
Actress	n	/ˈæk.trɪs/	Nữ diễn viên
Director	n	/dɪˈrektər/	Đạo diễn
Romantic	adj	/roʊˈmæntɪk/	Lãng mạn
Silent film	n. phr	/ˈsaɪlənt fɪlm/	Phim câm
Movie ticket	n. phr	/ˈmuː.vi ˈtɪk.ɪt/	Vé xem phim

33 Từ vựng về bóng đá

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Stadium	n	/ˈsterdiəm/	Sân vận động
Stand	n	/stænd/	Khán đài
Pitch	n	/pɪtʃ/	Sân
Touchline	n	/ˈtʌtʃ.laɪn/	Đường biên
Penalty area	n. phr	/ˈpenəlti ˈeɪə/	Khu phạt đền
Goal	n	/ɡoʊl/	Khung thành
Penalty	n	/ˈpenəlti/	Phạt đền
Corner kick	n. phr	/ˈkɔːr.nər kɪk/	Cú đá phạt góc
Free kick	n. phr	/ˈfriː ˈkɪk/	Đá phạt trực tiếp
Indirect free kick	n. phr	/ˌɪn.daɪˈrekt ˌfriː ˈkɪk/	Đá phạt gián tiếp
Kick off	phrasal v	/ˈkɪk ˌɔːf/	Bắt đầu, lăn bóng
Offside	n	/ˌɒfˈsaɪd/	Viết vị

33. Từ vựng về bóng đá (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Corner flag	n. phr	/ˈkɔːr.nər flæg/	Cờ cắm tại góc sân bóng đá
Bet	v	/bet/	Cá độ
The bench	n. phr	/ðə bentʃ/	Băng ghế dự bị
Foul	n	/faʊl/	Lỗi, pha phạm lỗi
Goal line	n. phr	/ˈɡoʊl laɪn/	Vạch kẻ (khung thành)
Shoot	v	/ʃuːt/	Ném, sút
Goalkeeper	n	/ˈɡoʊl.kiː.pər/	Thủ môn
Defender	n	/dɪˈfɛn.dər/	Hậu vệ
Centre back	n. phr	/ˈsɛn.tər bæɪk/	Trung vệ
Midfielder	n	/ˈmɪd.fiː.l.dər/	Trung vệ
Attacking midfielder	n. phr	/əˈtæk.ɪŋ ˈmɪd.fiː.l.dər/	Tiền vệ tấn công
Winger	n	/ˈwɪŋ.ər/	Cầu thủ chạy biên
Referee	n	/ˌrɛf.əˈriː/	Trọng tài
Commentator	n	/ˈkɒm.ən.teɪ.tər/	Bình luận viên
Supporter	n	/səˈpɔːr.tər/	Cổ động viên
Linesman	n	/ˈlaɪnz.mən/	Trọng tài biên
Hooligan	n	/ˈhuː.li.gən/	Kẻ côn đồ, quá khích
Red card	n. phr	/ˈrɛd kɑːrd/	Thẻ đỏ
Yellow card	n. phr	/ˈjɛl.əʊ kɑːrd/	Thẻ vàng
Coach	n	/koʊtʃ/	Huấn luyện viên
Reserve team	n. phr	/rɪˈzɜːrv tiːm/	Đội dự bị
Caution	n	/ˈkɔː.ʃən/	Lời cảnh cáo
Stimulant	n	/ˈstɪm.jʊ.lənt/	Chất kích thích
Strategy	n	/ˈstræt.ə.dʒi/	Chiến lược
Striker	n	/ˈstraɪ.kər/	Tiền đạo

34 Từ vựng về Giáng sinh

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Winter	n	/ˈwɪn.tər/	Mùa đông
Candle	n	/ˈkændl/	Nến
Snow	n	/snoʊ/	Tuyết
Sack	n	/sæk/	Bao, túi
Card	n	/kɑːrd/	Tấm thiệp
Fireplace	n	/ˈfaɪər.pleɪs/	Lò sưởi
Chimney	n	/ˈtʃɪm.ni/	Ống khói

34. Từ vựng về Giáng sinh (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Gift	n	/ɡɪft/	Quà tặng
Christmas	n	/'krɪs.məs/	Lễ Giáng Sinh
Ornament	n	/'ɔːr.nə.mənt/	Đồ trang trí
Pine tree	n. phr	/paɪn triː/	Cây thông
Sled	v	/slɛd/	Xe trượt tuyết
Bell	n	/bɛl/	Chuông
Snowflake	n	/'snəʊ.flɛɪk/	Bông tuyết
Wreath	n	/riːθ/	Vòng hoa
Scarf	n	/skaːrf/	Khăn choàng cổ
Christmas tree	n. phr	/'krɪs.məs triː/	Cây thông Giáng Sinh
Christmas card	n. phr	/'krɪs.məs kɑːrd/	Thiệp Giáng sinh

35 Từ vựng về đồ ăn

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Beef	n	/biːf/	Thịt bò
Pork	n	/pɔːrk/	Thịt heo
Bacon	n	/'beɪ.kən/	Thịt ba rọi xông khói
Ham	n	/hæm/	Thịt đùi, thịt xông khói
Yoghurt	n	/'jəʊ.gərt/	Sữa chua
Pie	n	/paɪ/	Bánh nướng
Bread	n	/brɛd/	Bánh mì
Cake	n	/keɪk/	Bánh ngọt
Chip	n	/tʃɪp/	Khoai tây chiên
Biscuit	n	/'bɪs.kɪt/	Bánh quy
Noodle	n	/'nuː.dəl/	Mì, bún
Butter	n	/'bʌt.ər/	Bơ
Olive	n	/'ɒl.ɪv/	Quả ô liu
Soy	n	/sɔɪ/	Đậu nành
Flour	n	/'flaʊər/	Bột
Lunch	n	/lʌntʃ/	Bữa ăn trưa
Mint	n	/mɪnt/	Bạc hà
Vanilla	n	/və'niːl.ə/	Vani
Candy	n	/'kæn.di/	Kẹo
Popcorn	n	/'pɒp.kɔːrn/	Bông ngô
Snack	n	/snæk/	Bữa ăn nhẹ

35. Từ vựng về đồ ăn (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Barbecue	n	/ˈbɑːr.bi.kjuː/	Tiệc nướng ngoài trời
Fast food	n. phr	/ˌfæst ˈfuːd/	Thức ăn nhanh
Junk food	n. phr	/ˈdʒʌŋk ˌfuːd/	Đồ ăn vặt
Frozen food	n. phr	/ˈfroʊ.zən ˌfuːd/	Thực phẩm đông lạnh
Health food	n. phr	/ˈheɪlθ ˌfuːd/	Thực phẩm tự nhiên
Distinctive	adj	/dɪˈstɪŋk.tɪv/	Đặc trưng, khác biệt
Flavor	n	/ˈfleɪ.vər/	Hương vị
Balanced diet	n. phr	/ˈbæl.ənst ˈdaɪ.ət/	Chế độ ăn uống cân bằng
Stale	adj	/steɪl/	Ôi, thiu
Sour	adj	/ˈsaʊ.ər/	Chua
Burnt	adj	/bɜːnt/	Cháy, khét
Overdone	adj	/ˌoʊ.vərˈdʌn/	Quá chín, rục
Underdone	adj	/ˌʌn.dərˈdʌn/	Chưa chín, tái
Full	adj	/fʊl/	No
Veal	n	/viːl/	Thịt bê
Cereal	n	/ˈsiə.ri.əl/	Ngũ cốc
Hot dog	n. phr	/ˈhɒt dɒg/	Bánh mì kẹp xúc xích

36 Từ vựng về âm nhạc

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Music	n	/ˈmjuː.zɪk/	Âm nhạc
Band	n	/bænd/	Nhóm nhạc, ban nhạc
Play	v	/pleɪ/	Chơi (nhạc cụ)
Note	n	/noʊt/	Nốt nhạc
Drum	n	/drʌm/	Trống
Playlist	n	/ˈpleɪ.lɪst/	Danh sách bài hát
Musician	n	/mjuːˈzɪʃ.ən/	Nhạc sĩ
Perform	v	/pərˈfɔːrm/	Trình diễn, biểu diễn
Rhythm	n	/ˈrɪð.əm/	Nhịp điệu
Dance	v	/dæns/	Nhảy, khiêu vũ
Listen	v	/ˈlɪs.ən/	Lắng nghe
Volume	n	/ˈvɔːl.juːm/	Âm lượng
Song	n	/sɔːŋ/	Bài hát
Sing	v	/sɪŋ/	Hát, ca hát
Piano	n	/piˈæn.əʊ/	Đàn piano

36. Từ vựng về âm nhạc (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Guitar	n	/ɡɪ'tɑ:r/	Đàn ghi-ta
Instrument	n	/'ɪn.strə.mənt/	Nhạc cụ
Harmony	n	/'hɑ:r.mə.ni/	Hoà âm
Melody	n	/'mɛl.ə.di/	Giai điệu
String	n	/strɪŋ/	Dây đàn
The brass	n. phr	/ðə bræs/	Dàn kèn đồng
Symphony	n	/'sɪm.fə.ni/	Bản giao hưởng
Overture	n	/'ʊv.ər.tʃər/	Khúc dạo đầu
Conductor	n	/'kən'dʌk.tər/	Nhạc trưởng
Composer	n	/'kəm'pəʊ.zər/	Nhà soạn nhạc
Voice	n	/'vɔɪs/	Giọng nói, giọng hát
Solo	n	/'səʊ.loʊ/	Bài đơn ca
Lead singer	n. phr	/'li:d 'sɪŋ.ər/	Ca sĩ hát chính
Guitarist	n	/ɡɪ'tɑ:r.ɪst/	Nghệ sĩ ghi-ta
Drummer	n	/'drʌm.ər/	Người đánh trống
Lyrics	n	/'lɪr.ɪks/	Lời bài hát
Chorus	n	/'kɔ:r.əs/	Điệp khúc
Opera	n	/'ɑ:.pə.rə/	Nhạc kịch, ô-pê-ra
Folk music	n. phr	/'fəʊk ,mju:.zɪk/	Nhạc dân gian
Album	n	/'æl.bəm/	Tuyển tập ca khúc
Tune	n	/'tju:n/	Giai điệu
Violin	n	/'vaɪə'li:n/	Đàn vi-ô-lông
Classical music	n. phr	/'klæs.ɪ.kəl ,mju:.zɪk/	Nhạc cổ điển

37 Từ vựng về tình yêu

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Date	n	/deɪt/	Buổi hẹn hò
Engagement	n	/'ɪn'ɡeɪdʒ.mənt/	Đính hôn
Ring	n	/rɪŋ/	Nhẫn
Romantic	adj	/'rəʊ'mæn.tɪk/	Lãng mạn
Sweet	adj	/'swi:t/	Ngọt ngào
Alone	adj	/'ə'ləʊn/	Một mình
Couple	n	/'kʌp.əl/	Cặp đôi
Forever	adv	/'fɔ:r'ev.ər/	Mãi mãi
Boyfriend	n	/'bɔɪ.frɛnd/	Bạn trai

37. Từ vựng về tình yêu (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Girlfriend	n	/ˈgɜːl.frend/	Bạn gái
Kiss	v	/kɪs/	Hôn
Heart	n	/hɑːrt/	Trái tim
Hug	v	/hʌg/	Ôm
Propose	v	/prəˈpəʊz/	Cầu hôn
Chocolate	n	/ˈtʃɒk.lɪt/	Sô-cô-la
Wedding	n	/ˈwɛd.ɪŋ/	Đám cưới
Anniversary	n	/ˌæn.ɪˈvɜː.sər.i/	Ngày kỷ niệm
Darling	n	/ˈdɑːr.lɪŋ/	Em yêu, anh yêu
Single	adj	/ˈsɪŋ.ɡəl/	Độc thân

38 Từ vựng về nhà hàng, khách sạn

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Restaurant	n	/ˈrɛs.tər.ɒnt/	Nhà hàng
Main course	n. phr	/meɪn kɔːrs/	Món chính
Napkin	n	/ˈnæp.kɪn/	Khăn ăn
Wine	n	/waɪn/	Rượu vang
Cutlery	n	/ˈkʌt.lə.ri/	Dụng cụ ăn
Drink	n	/drɪŋk/	Đồ uống
Combo	n	/ˈkɒm.boʊ/	Gói, bộ
Side dish	n. phr	/saɪd dɪʃ/	Đồ ăn kèm
Meal	n	/miːl/	Bữa ăn
Order	v	/ˈɔːr.dər/	Gọi món
Speciality	n	/ˌspeʃ.i.əl.ə.ti/	Đặc sản
Dessert	n	/dɪˈzɜːrt/	Món tráng miệng
Salad	n	/ˈsæl.əd/	Rau trộn
Menu	n	/ˈmenjuː/	Thực đơn
Waiter	n	/ˈweɪ.tər/	Người hầu bàn (nam)
Guest	n	/ɡɛst/	Khách
Coupon	n	/ˈkuː.pən/	Phiếu giảm giá
Neat	adj	/ni:t/	Gọn gàng, ngăn nắp
Animated	adj	/ˈæn.ɪ.meɪ.tɪd/	Náo nhiệt, sôi nổi
Hotel	n	/hoʊˈtel/	Khách sạn
Hotel receptionist	n. phr	/hoʊˈtel rɪˈsep.ʃən.ɪst/	Nhân viên lễ tân khách sạn
Housekeeper	n	/ˈhaʊs.kiː.pər/	Nhân viên dọn phòng

38. Từ vựng về nhà hàng, khách sạn (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Hall	n	/hɔ:l/	Hành lang
Vacancy	n	/'veɪ.kən.si/	Phòng trống
Lobby	n	/'lɒb.i/	Hành lang
Concierge	n	/kɒn.si'eɪʒ/	Nhân viên hướng dẫn
Check-in	n	/'tʃek.ɪn/	Việc nhận phòng
Desk clerk	n. phr	/desk klɜ:rk/	Nhân viên lễ tân
Double bed	n. phr	/'dʌb.əl bed/	Giường đôi
Single bed	n. phr	/'sɪŋ.gəl bed/	Giường đơn
Doorman	n	/'dɔ:r.mən/	Nhân viên gác cửa
Reception	n	/rɪ'sep.ʃən/	Quầy lễ tân
Elevator	n	/'el.ɪ.veɪ.tər/	Thang máy
Reservation	n	/,rez.ər'veɪ.ʃən/	Sự đặt chỗ trước
Bellboy	n	/'bel.bɔɪ/	Người trực tầng
Check out	phrasal v	/'tʃek aʊt/	Trả phòng

39 Từ vựng về trường học

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Nursery school	n. phr	/'nɜ:.sər.i sku:l/	Trường mẫu giáo
Teacher	n	/'ti:.tʃər/	Giáo viên
Classmate	n	/'klæs.meɪt/	Bạn cùng lớp
Library	n	/'laɪ.brər.i/	Thư viện
Pen	n	/pen/	Bút mực
Pencil	n	/'pen.səl/	Bút chì
Ruler	n	/'ru:.lə/	Cây thước
Calculator	n	/'kæl.kjʊ.leɪ.tər/	Máy tính cầm tay
Chalk	n	/tʃɔ:k/	Phấn
Student	n	/'stju:.dənt/	Sinh viên, học sinh
Classroom	n	/'klæs.ru:m/	Phòng học
Primary school	n. phr	/'praɪ.mə.ri sku:l/	Trường tiểu học
Secondary school	n. phr	/'sek.ən.dər.i sku:l/	Trường trung học cơ sở
High school	n. phr	/haɪ sku:l/	Trường trung học phổ thông
Vocational school	n. phr	/vɒʃ'keɪ.ʃən.əl sku:l/	Trường dạy nghề
College	n	/'kɒl.ɪdʒ/	Trường đại học, cao đẳng
University	n	/'ju:.nɪ'vɜ:.sə.ti/	Trường đại học
Principal	n	/'prɪn.sɪ.pəl/	Hiệu trưởng

39. Từ vựng về trường học (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Blackboard	n	/ˈblæk.bɔ:d/	Bảng đen
Compass	n	/ˈkʌm.pəs/	Com-pan
History	n	/ˈhɪs.tər.i/	Môn lịch sử
Economics	n	/ˌiː.kəˈnɒm.ɪks/	Kinh tế học
Chemistry	n	/ˈkɛm.ɪ.stri/	Hóa học
Biology	n	/baɪˈɒl.ə.dʒi/	Sinh học
IT	n	/aɪ ˈti:/	Công nghệ thông tin
Geography	n	/dʒɪˈɒɡ.rə.fi/	Địa lý
Art	n	/ɑ:rt/	Mỹ thuật
Fail	v	/feɪl/	Rớt; đánh rớt
Pass	v	/pɑ:s/	Đậu, đỗ (kỳ thi)
Graduate	v	/ˈɡrædʒ.u.ert/	Tốt nghiệp
Degree	n	/diˈɡri:/	Bằng cấp
Playground	n	/ˈpleɪ.ɡraʊnd/	Sân chơi
Uniform	n	/ˈjuː.nɪ.fɔ:m/	Đồng phục
Grade	n	/ɡreɪd/	Điểm số
Form teacher	n. phr	/fɔ:m ˈtiː.tʃər/	Giáo viên chủ nhiệm
Proctor	n	/ˈprɒk.tər/	Giám thị
School bag	n. phr	/sku:l bæɡ/	Cặp
Dean	n	/di:n/	Trưởng khoa
Lesson	n	/ˈles.ən/	Bài học
Course	n	/kɔ:s/	Khoá học

40 Từ vựng về màu sắc

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Red	adj/n	/red/	Màu đỏ
Cream	adj/n	/kri:m/	Màu kem
Purple	adj/n	/ˈpɜːr.pəl/	Màu tím
Black	adj/n	/blæk/	Màu đen
Gray	n/adj	/ɡreɪ/	Màu xám
Silver	n/adj	/ˈsɪl.vər/	Màu bạc
Gold	n/adj	/ɡoʊld/	Màu vàng kim
Copper	n/adj	/ˈkɒp.ər/	Màu đồng
Green	adj/n	/ɡri:n/	Màu xanh lá cây
Pink	n/adj	/pɪŋk/	Màu hồng

40. Từ vựng về màu sắc (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Yellow	n/adj	/ˈjɛl.oʊ/	Màu vàng
Brown	n/adj	/braʊn/	Màu nâu
Blue	n/adj	/bluː/	Màu xanh da trời
Chestnut	n/adj	/ˈtʃɛs.nʌt/	Màu nâu hạt dẻ
Turquoise	n/adj	/ˈtɜːr.kɔɪz/	Màu ngọc lam
Navy blue	n. phr	/ˈneɪ.vi bluː/	Màu xanh nước biển
Bright red	n. phr	/braɪt rɛd/	(màu) đỏ tươi
Vivid	adj	/ˈvɪv.ɪd/	Rực rỡ
White	adj/n	/waɪt/	Màu trắng

41 Từ vựng về thời tiết

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Weather	n	/ˈwɛð.ər/	Thời tiết
Warm	adj	/wɔːrm/	Ấm áp, ấm
Wind	n	/waɪnd/	Gió
Rain	n	/reɪn/	Mưa
Temperature	n	/ˈtɛm.prə.tʃər/	Nhiệt độ
Weather forecast	n. phr	/ˈwɛð.ər ˈfɔːr.kæst/	Bản tin dự báo thời tiết
Sunny	n	/ˈsʌn.i/	Có nắng
Sunshine	n	/ˈsʌn.ʃaɪn/	Ánh nắng mặt trời
Icy	n	/ˈaɪ.si/	Lạnh lẽo
Atmosphere	n	/ˈæt.mə.sfiər/	Bầu khí quyển
Dry	adj	/draɪ/	Khô
Sun	n	/sʌn/	Mặt trời
Cloud	n	/klaʊd/	Đám mây
Fog	n	/fɔːg/	Sương mù
Snow	n	/snoʊ/	Tuyết
Cold	adj	/kəʊld/	Lạnh
Cool	adj	/kuːl/	Mát mẻ
Hot	adj	/hɒt/	Nóng
Wet	adj	/wet/	Ẩm ướt
Erratic	adj	/ɪˈræt.ɪk/	Thất thường
Thunder	n	/ˈθʌn.dər/	Sấm
Hailstone	n	/ˈheɪl.stoʊn/	Viên mưa đá
Blustery	adj	/ˈblʌs.tər.i/	Có gió lớn

41. Từ vựng về thời tiết (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Downpour	n	/ˈdaʊn.pɔːr/	Mưa lớn
Raincoat	n	/ˈreɪn.koʊt/	Áo mưa
Blizzard	n	/ˈblɪz.ərd/	Bão tuyết
Rainbow	n	/ˈreɪn.boʊ/	Cầu vồng
Dew	n	/djuː/	Sương
Sleet	n	/sliːt/	Mưa tuyết
Stormy	adj	/ˈstɔːr.mi/	Có bão
Snowflake	n	/ˈsnəʊ.fleɪk/	Bông tuyết
Puddle	n	/ˈpʊd.əl/	Vũng nước mưa
Lightning	n	/ˈlaɪt.nɪŋ/	Tia chớp
Mild	adj	/maɪld/	Ôn hoà
Dull	adj	/dʌl/	U ám
Shelter	n	/ˈʃel.tər/	Chỗ trú ẩn
Celsius	adj	/ˈsɛl.si.əs/	(thuộc) độ C
Fine	n	/faɪn/	Đẹp

42 Từ vựng về quần áo

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Skirt	n	/skɜːrt/	Váy
Leggings	n	/ˈleg.ɪŋz/	Quần bó
Overalls	n	/ˈoʊ.vər.ɔːlz/	Quần yếm
Turtleneck	n	/ˈtɜːr.tl̩.nɛk/	Áo cổ lọ
Bow tie	n. phr	/ˈboʊ taɪ/	Nơ con bướm
Tie	n	/taɪ/	Cà vạt
Tunic	n	/ˈtuː.nɪk/	Áo trùm hông
Vest	n	/vest/	Áo gi-lê
T-shirt	n	/ˈtiː.ʃɜːrt/	Áo thun
Shirt	n	/ʃɜːrt/	Áo sơ mi
Jeans	n	/dʒiːnz/	Quần jean
Dress	n	/dres/	Áo đầm
Coat	n	/koʊt/	Áo khoác
Jacket	n	/ˈdʒæk.ɪt/	Áo khoác
Sweater	n	/ˈswet.ər/	Áo len
Jumpsuit	n	/ˈdʒʌmp.suːt/	Bộ áo liền quần
Shorts	n	/ʃɔːrts/	Quần đùi

42. Từ vựng về quần áo (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Suit	n	/su:t/	Bộ com lê
Anorak	n	/'æn.ə.ræk/	Áo ngoài có mũ trùm đầu
Hat	n	/hæt/	Mũ, nón
Cap	n	/kæp/	Mũ lưỡi trai
Glove	n	/glʌv/	Găng tay
Scarf	n	/skɑ:rf/	Khăn choàng cổ
Sandals	n	/'sæn.dəlz/	Giày xăng-đan
Slippers	n	/'slɪp.ərz/	Đôi dép
Pocket	n	/'pɒk.ɪt/	Túi (quần áo)
Sleeve	n	/sli:v/	Tay áo
Collar	n	/'kɒl.ər/	Cổ áo
Zip	n	/zɪp/	Khóa kéo
Blouse	n	/blaʊs/	Áo sơ mi nữ
Button	n	/'bʌt.ən/	Khuy, nút
Underwear	n	/'ʌn.də.r,weər/	Đồ lót
Bra	n	/brɑ:/	Áo ngực
Pants	n	/pænts/	Quần dài
Belt	n	/belt/	Dây nịt
High heels	n. phr	/haɪ hi:lz/	Giày cao gót
Try on	phrasal v	/traɪ ɒn/	Thử (quần áo)
Size	n	/saɪz/	Kích cỡ

43 Từ vựng về bộ phận cơ thể

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Head	n	/hed/	Đầu
Face	n	/feɪs/	Khuôn mặt
Hair	n	/heɪr/	Tóc
Ear	n	/ɪr/	Tai
Neck	n	/nek/	Cổ
Forehead	n	/'fɔ:r,hed/	Trán
Beard	n	/bɪrd/	Râu
Eye	n	/aɪ/	Mắt
Nose	n	/noʊz/	Mũi
Mouth	n	/maʊθ/	Miệng
Chin	n	/tʃɪn/	Cằm

43. Từ vựng về bộ phận cơ thể (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Shoulder	n	/ˈʃoʊl.dər/	Vai
Elbow	n	/ˈel.boʊ/	Khuỷu tay
Arm	n	/ɑːrm/	Cánh tay
Chest	n	/tʃest/	Ngực
Armpit	n	/ˈɑːrm.pɪt/	Nách
Wrist	n	/rɪst/	Cổ tay
Navel	n	/ˈneɪ.vəl/	Rún, rốn
Ankle	n	/ˈæŋ.kəl/	Mắt cá chân
Waist	n	/weɪst/	Eo
Abdomen	n	/ˈæb.də.mən/	Bụng
Leg	n	/leg/	Chân
Thigh	n	/θaɪ/	Đùi
Knee	n	/niː/	Đầu gối
Hand	n	/hænd/	Bàn tay
Thumb	n	/θʌm/	Ngón tay cái
Back	n	/bæk/	Lưng
Foot	n	/fʊt/	Bàn chân
Finger	n	/ˈfɪŋ.gər/	Ngón tay
Toe	n	/toʊ/	Ngón chân

44 Từ vựng về giáo dục

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Boarding school	n. phr	/ˈbɔːrd.ɪŋ skuːl/	Trường nội trú
Public school	n. phr	/ˈpʌb.lɪk skuːl/	Trường công lập
Private school	n. phr	/ˈpraɪ.vɪt skuːl/	Trường tư thục
Secondary school	n. phr	/ˈsek.ən.dər.i skuːl/	Trường trung học cơ sở
High school	n. phr	/haɪ skuːl/	Trường trung học phổ thông
Primary school	n	/ˈpraɪ.mər.i skuːl/	Trường tiểu học
Nursery school	n. phr	/ˈnɜːr.sər.i skuːl/	Trường mẫu giáo
School	n	/skuːl/	Trường học
College	n	/ˈkɒl.ɪdʒ/	Trường đại học, cao đẳng
University	n	/ˌjuː.nɪˈvɜːr.sə.ti/	Trường đại học
Professor	n	/prəˈfɛs.ər/	Giáo sư
Lecturer	n	/ˈlekt.tʃər.ər/	Giảng viên
Researcher	n	/rɪˈsɜːr.tʃər/	Nghiên cứu viên

44. Từ vựng về giáo dục (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Graduate	v	/ˈgrædʒ.u.eɪt/	Tốt nghiệp
Degree	n	/dɪˈɡriː/	Bằng cấp
Thesis	n	/ˈθiː.sɪs/	Luận văn, luận án
Lecture	n	/ˈlekt.tʃər/	Bài giảng, bài thuyết trình
Debate	n	/dɪˈbeɪt/	Cuộc tranh luận
Higher education	n. phr	/ˈhaɪ.ər.ˌedʒ.əˈkeɪ.ʃən/	Giáo dục đại học
Semester	n	/sɪˈmɛs.tər/	Học kỳ
Student	n	/ˈstjuː.dənt/	Sinh viên, học sinh
Student union	n. phr	/ˈstjuː.dənt ˈjuː.njən/	Hội sinh viên
Tuition fee	n. phr	/tjuːˈtʃ.ən fiː/	Học phí
Exam	n	/ɪɡˈzæm/	Bài thi, kì thi
Fail	v	/feɪl/	Thi trượt
Pass	v	/pæs/	Đậu, đỗ
Study	v	/ˈstʌd.i/	Học
Learn	v	/lɜːrn/	Học
Curriculum	n	/kəˈrɪk.jə.ləm/	Chương trình giảng dạy
Course	n	/kɔːrs/	Khóa học
Subject	n	/ˈsʌb.dʒɪkt/	Môn học
Grade	n	/ɡreɪd/	Điểm số
Mark	n	/mɑːrk/	Điểm số
Qualification	n	/ˌkwɒl.ɪˈfɪ.keɪ.ʃən/	Trình độ chuyên môn
Attendance	n	/əˈtɛn.dəns/	Sự có mặt
Absence	n	/ˈæb.səns/	Sự vắng mặt
Projector	n	/prəˈdʒɛk.tər/	Máy chiếu
Textbook	n	/ˈtɛkst.bʊk/	Sách giáo khoa
Question	n	/ˈkwɛs.tʃən/	Câu hỏi
Answer	v	/ˈæn.sər/	Trả lời
Mistake	n	/mɪˈsteɪk/	Sai lầm, lỗi
Right	adj	/raɪt/	Đúng
Wrong	adj	/rɒŋ/	Sai
Register	n	/ˈrɛdʒ.ɪ.stər/	Sổ sách
Assembly	n	/əˈsɛm.bli/	Cuộc họp
Holiday	n	/ˈhɒl.ɪ.deɪ/	Kỳ nghỉ
Teacher	n	/ˈtiː.tʃər/	Giáo viên
Pupil	n	/ˈpjuː.pəl/	Học sinh
Playground	n	/ˈpleɪ.graʊnd/	Sân chơi

44. Từ vựng về giáo dục (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Library	n	/ˈlaɪ.brər.i/	Thư viện
Hall	n	/hɔ:l/	Hội trường
Dormitory	n	/ˈdɔ:r.mi.tɔ:r.i/	Ký túc xá
Locker	n	/ˈlɒk.ər/	Tủ có khoá
Classroom	n	/ˈklæs.ru:m/	Phòng học
Chalk	n	/tʃɔ:k/	Phấn
Lesson	n	/ˈles.ən/	Bài học
Homework	n	/ˈhoʊm.wɜ:rk/	Bài tập về nhà
Test	n	/test/	Bài kiểm tra

45 Từ vựng về gia đình

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Husband	n	/ˈhʌz.bənd/	Chồng
Grandson	n	/ˈgrænd.sʌn/	Cháu trai (của ông bà)
Uncle	n	/ˈʌŋ.kəl/	Chú, cậu,...
Aunt	n	/ænt/	Cô, dì,...
Niece	n	/ni:s/	Cháu gái (của cô, dì, chú)
Nephew	n	/ˈne.vju:/	Cháu trai (của cô, dì, chú)
Son-in-law	n	/ˈsʌn ɪn lɔ:/	Con rể
Daughter-in-law	n	/ˈdɔ:.tər ɪn lɔ:/	Con dâu
Granddaughter	n	/ˈgrænd,dɔ:.tər/	Cháu gái (của ông bà)
Grandfather	n	/ˈgrænd,fɑ:.ðər/	Ông nội, ông ngoại
Wife	n	/waɪf/	Vợ
Father	n	/ˈfɑ:.ðər/	Bố
Mother	n	/ˈmʌð.ər/	Mẹ
Daughter	n	/ˈdɔ:.tər/	Con gái
Son	n	/sʌn/	Con trai
Sister	n	/ˈsɪs.tər/	Chị gái, em gái
Brother	n	/ˈbrʌð.ər/	Anh trai, em trai
Grandmother	n	/ˈgrænd,mʌð.ər/	Bà nội, bà ngoại
Brother-in-law	n	/ˈbrʌð.ər ɪn lɔ:/	Anh/em rể, anh/em chồng, anh/em vợ
Cousin	n	/ˈkʌz.ɪn/	Anh họ, em họ
Parent	n	/ˈper.ənt/	Bố, mẹ
Relative	n	/ˈrel.ə.tɪv/	Họ hàng, người thân
Mother-in-law	n	/ˈmʌð.ər ɪn lɔ:/	Mẹ chồng, mẹ vợ

45. Từ vựng về gia đình (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Father-in-law	n	/ˈfɑː.ðər ɪn lɔː/	Bố chồng, bố vợ
Sister-in-law	n	/ˈsɪs.tər ɪn lɔː/	Chị/em dâu, chị/em chồng, chị/em vợ
Adopt	v	/əˈdɒpt/	Nhận con nuôi
Children	n	/ˈtʃɪl.drən/	Con cái
Take care of	v. phr	/teɪk keər əv/	Chăm sóc, quan tâm
Family tree	n. phr	/ˈfæm.ə.li triː/	Gia phả
Anniversary	n	/,æn.ɪˈvɜː.sə.ri/	Ngày kỷ niệm
Close-knit	adj	/,kloʊsˈnɪt/	Khăng khít
Stepchild	n	/ˈstep,tʃaɪld/	Con riêng
Half-brother	n	/ˈhɑːf,bɾʌð.ər/	Anh trai, em trai (cùng cha/mẹ khác mẹ/cha)
Half-sister	n	/ˈhɑːf,sɪs.tər/	Chị gái, em gái (cùng cha/mẹ khác mẹ/cha)
Godfather	n	/ˈɡɒd,fɑː.ðər/	Cha đỡ đầu
Hereditary	adj	/həˈred.i.tər.i/	Di truyền
Stepmother	n	/ˈstep,mʌð.ər/	Mẹ kế
Stepfather	n	/ˈstep,fɑː.ðər/	Cha dượng
Orphan	n	/ˈɔːr.fən/	Trẻ mồ côi
Generation	n	/,dʒen.əˈreɪ.jən/	Thế hệ

46 Từ vựng về trái cây

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Orange	n	/ˈɔːr.ɪndʒ/	Quả cam
Lemon	n	/ˈlem.ən/	Quả chanh
Mango	n	/ˈmæŋ.ɡoʊ/	Quả xoài
Apple	n	/ˈæp.əl/	Quả táo
Tangerine	n	/,tæn.dʒəˈriːn/	Quả quýt
Grape	n	/ɡreɪp/	Quả nho
Strawberry	n	/ˈstrɔːber.i/	Quả dâu tây
Melon	n	/ˈmel.ən/	Quả dưa
Passion fruit	n. phr	/ˈpæʃ.ən ˈfruːt/	Quả chanh dây
Grapefruit	n	/ˈɡreɪp,fruːt/	Quả bưởi chùm
Watermelon	n	/ˈwɔː.tər,mel.ən/	Quả dưa hấu
Peach	n	/piːtʃ/	Quả đào
Pear	n	/peər/	Quả lê
Banana	n	/bəˈnæn.ə/	Quả chuối

46. Từ vựng về trái cây (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Plum	n	/plʌm/	Quả mận
Papaya	n	/pə'paɪ.ə/	Quả đu đủ
Avocado	n	/,æv.ə'kɑ:.dəʊ/	Quả bơ
Starfruit	n	/'stɑ:r,fru:t/	Quả khế
Pineapple	n	/'paɪn,æp.əl/	Quả dứa
Coconut	n	/'kəʊ.kə,nʌt/	Quả dừa
Raspberry	n	/'ræz,bɛr.i/	Quả mâm xôi
Nectarine	n	/'nek.tə,ri:n/	Quả xuân đào
Mulberry	n	/'mʌl,bɛr.i/	Quả dâu tằm
Raisin	n	/'reɪ.zən/	Nho khô
Jackfruit	n	/'dʒæk,fru:t/	Quả mít
Persimmon	n	/pər'sɪm.ən/	Quả hồng
Dragon fruit	n. phr	/'dræg.ən ,fru:t/	Quả thanh long
Custard apple	n. phr	/'kʌs.tərd ,æp.əl/	Quả na
Quince	n	/kwɪns/	Quả mộc qua
Cherry	n	/'tʃɛr.i/	Quả anh đào
Kiwi	n	/'ki:.wi/	Quả kiwi
Pomegranate	n	/'pɒm.ɪ,græn.ɪt/	Quả lựu
Guava	n	/'gwa:.və/	Quả ổi
Apricot	n	/'eɪ.pri,kɒt/	Quả mơ
Blueberry	n	/'blu:,bɛr.i/	Quả việt quất
Durian	n	/'dʊr.i.ən/	Quả sầu riêng
Lychee	n	/'laɪ.tʃi:/	Quả vải
Tamarind	n	/'tæm.ər.ɪnd/	Quả me
Kumquat	n	/'kʌm.kwɒt/	Quả quất

47 Từ vựng về động vật

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Piglet	n	/'pɪg.lɪt/	Lợn con
Sow	n	/saʊ/	Lợn cái
Pig	n	/pɪg/	Lợn
Duck	n	/dʌk/	Vịt
Animal	n	/'æn.ɪ.məl/	Động vật
Goat	n	/ɡoʊt/	Dê
Horse	n	/hɔ:rs/	Ngựa

47. Từ vựng về động vật (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Goose	n	/gu:s/	Ngỗng
Donkey	n	/'dɒŋ.ki/	Lừa
Sheep	n	/ʃi:p/	Cừu
Ox	n	/ɒks/	Bò
Dog	n	/dɒg/	Chó
Cat	n	/kæt/	Mèo
Chicken	n	/'tʃɪk.ɪn/	Gà
Rooster	n	/'ru:.stər/	Gà trống
Hen	n	/hɛn/	Gà mái
Cow	n	/kaʊ/	Bò cái
Bull	n	/bʊl/	Bò đực
Calf	n	/kɑ:f/	Bê
Rabbit	n	/'ræb.ɪt/	Thỏ
Owl	n	/aʊl/	Cú
Deer	n	/dɪr/	Hươu, nai
Bat	n	/bæt/	Dơi
Mink	n	/mɪŋk/	Chồn vizon
Monkey	n	/'mʌŋ.ki/	Khỉ
Snake	n	/sneɪk/	Rắn
Lizard	n	/'lɪz.əd/	Thằn lằn
Giraffe	n	/dʒə'ræf/	Hươu cao cổ
Bear	n	/ber/	Gấu
Rhino	n	/'raɪ.noʊ/	Tê giác
Elephant	n	/'ɛl.ɪ.fənt/	Voi
Panther	n	/'pæn.θər/	Báo đen
Leopard	n	/'lep.əd/	Báo
Tiger	n	/'taɪ.gər/	Hổ
Lion	n	/'laɪ.ən/	Sư tử
Fox	n	/fɒks/	Cáo
Dinosaur	n	/'daɪ.nə,sɔ:r/	Khủng long
Turtle	n	/'tɜ:r.təl/	Rùa biển
Snail	n	/sneɪl/	Ốc sên
Crow	n	/kroʊ/	Quạ
Parrot	n	/'pær.ət/	Vẹt

48 Từ vựng về côn trùng

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Caterpillar	n	/ˈkæt.ər.pɪl.ər/	Sâu bướm
Cocoon	n	/kəˈkuːn/	Cái kén (tằm)
Butterfly	n	/ˈbʌt.ər.flai/	Bướm
Dragonfly	n	/ˈdræg.ən.flai/	Chuồn chuồn
Cricket	n	/ˈkrɪk.ɪt/	Dế
Grasshopper	n	/ˈgræs.hɒp.ər/	Châu chấu
Cockroach	n	/ˈkɒk.rʊtʃ/	Gián
Beetle	n	/ˈbiː.təl/	Bọ cánh cứng
Termite	n	/ˈtɜːr.maɪt/	Mối
Ant	n	/ænt/	Kiến
Mosquito	n	/məˈskiː.tʊʊ/	Muỗi
Ladybug	n	/ˈleɪ.di.bʌg/	Bọ rùa
Spider	n	/ˈspaɪ.dər/	Nhện
Firefly	n	/ˈfaɪr.flai/	Đom đóm
Fly	n	/flai/	Ruồi
Bee	n	/biː/	Ong
Wasp	n	/wɒsp/	Ong bắp cày
Centipede	n	/ˈsen.tɪ.piːd/	Rết

49 Từ vựng về học tập

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Class	n	/klæs/	Lớp học
Classroom	n	/ˈklæs.ru:m/	Phòng học
Textbook	n	/ˈtɛkst.bʊk/	Sách giáo khoa
Workbook	n	/ˈwɜːk.bʊk/	Sách bài tập
Reference book	n. phr	/ˈref.ər.əns .bʊk/	Sách tham khảo
Notebook	n	/ˈnoʊt.bʊk/	Vở
Notepad	n	/ˈnoʊt.pæd/	Sổ ghi chép
Pencil	n	/ˈpɛn.səl/	Bút chì
Crayon	n	/ˈkreɪ.ɒn/	Bút chì màu
Pencil sharpener	n. phr	/ˈpɛn.səl ˌʃɑːp.nər/	Đồ gọt bút chì
Eraser	n	/ɪˈreɪ.zər/	Cục tẩy
Pen	n	/pɛn/	Bút mực
Ballpoint pen	n. phr	/ˈbɔːl.pɔɪnt ,pɛn/	Bút bi
Paper	n	/ˈpeɪ.pər/	Giấy

49. Từ vựng về học tập (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Desk	n	/dɛsk/	Bàn học
Map	n	/mæp/	Bản đồ
Glue	n	/gluː/	Hồ dán
Scissors	n	/ˈsɪz.ərz/	Kéo
Ruler	n	/ˈruː.lər/	Thước
Protractor	n	/prəˈtræk.tər/	Thước đo góc
Ink	n	/ɪŋk/	Mực
Chalk	n	/tʃɔːk/	Phấn
Folder	n	/ˈfoʊl.dər/	Thư mục

50 Từ vựng về thực vật

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Tree	n	/triː/	Cây
Pine	n	/paɪn/	Cây thông
Cedar	n	/ˈsiː.dər/	Cây tuyết tùng
Oak	n	/oʊk/	Cây sồi
Ivy	n	/ˈaɪ.vi/	Dây thường xuân
Moss	n	/mɔːs/	Rêu
Mushroom	n	/ˈmʌʃ.rʊm/	Nấm
Wheat	n	/wiːt/	Lúa mì
Corn	n	/kɔːrn/	Bắp, ngô
Flower	n	/ˈflaʊ.ər/	Hoa
Grass	n	/græs/	Cỏ
Herb	n	/hɜːrb/	Thảo mộc
Bush	n	/bʊʃ/	Bụi cây, bụi rậm
Coconut tree	n. phr	/ˈkəʊ.kə.nʌt triː/	Cây dừa
Apple tree	n. phr	/ˈæpəl triː/	Cây táo
Shrubland	n	/ˈʃrʌblænd/	Vùng cây bụi

51 Từ vựng về quốc gia

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Denmark	n	/ˈdɛn.mɑːrk/	Đan Mạch
England	n	/ˈɪŋ.glənd/	Anh
Sweden	n	/ˈswiː.dən/	Thụy Điển
Austria	n	/ˈɒs.tri.ə/	Áo

51. Từ vựng về quốc gia (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Australia	n	/ə'streɪliə/	Úc
France	n	/fræns/	Pháp
Germany	n	/'dʒɜː.mə.ni/	Đức
Switzerland	n	/'swɪtsər.lənd/	Thụy Sĩ
Greece	n	/griːs/	Hy Lạp
Italy	n	/'ɪtəli/	Ý
Spain	n	/speɪn/	Tây Ban Nha
Russia	n	/'rʌʃə/	Nga
Canada	n	/'kænədə/	Canada
Mexico	n	/'meksɪkoʊ/	Mê-xi-cô
America	n	/ə'merɪkə/	Mỹ
Brazil	n	/brə'zɪl/	Braxin
Japan	n	/dʒə'pæn/	Nhật Bản
Korea	n	/kə'riə/	Hàn Quốc
China	n	/'tʃaɪ.nə/	Trung Quốc

52 Từ vựng về hải sản

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Herring	n	/'her.ɪŋ/	Cá trích
Skate	n	/sket/	Cá đuối
Salmon	n	/'sæmən/	Cá hồi
Prawn	n	/proʊn/	Tôm
Cuttlefish	n	/'kʌtəl.fɪʃ/	Mực nang
Lobster	n	/'lɒbstər/	Tôm hùm
Squid	n	/skwɪd/	Mực ống
Shrimp	n	/'ʃrɪmp/	Tôm
Oyster	n	/'ɔɪ.stər/	Hàu
Crab	n	/kræb/	Cua
Cockle	n	/'kɒk.əl/	Sò
Scallop	n	/'skɒl.əp/	Sò điệp
Octopus	n	/'ɒk.tə.pʊs/	Bạch tuộc
Fish	n	/fɪʃ/	Cá
Eel	n	/iːl/	Lươn
Mussel	n	/'mʌsəl/	Vẹm
Clam	n	/klæm/	Nghêu

52. Từ vựng về hải sản (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Jellyfish	n	/'dʒɛli,fɪʃ/	Sứa

53 Từ vựng về năng lượng

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Charcoal	n	/'tʃɑːr,kəʊl/	Than củi
Battery	n	/'bætəri/	Pin
Gasoline	n	/'gæsə,li:n/	Xăng
Turbine	n	/'tɜː.baɪn/	Tua-bin
Sun	n	/sʌn/	Mặt trời
Wind	n	/wɪnd/	Gió
Waterfall	n	/'wɔː.tər,fɔːl/	Thác nước
Refinery	n	/'rɪ'faɪnəri/	Nhà máy lọc
Nuclear reactor	n. phr	/'njuː.kliər ri'æktər/	Lò phản ứng hạt nhân
Dam	n	/dæm/	Đập (thủy điện)
Power plant	n. phr	/'paʊər plænt/	Nhà máy điện
Transformer	n	/'træns'fɔːrmər/	Máy biến thế
Heat	v	/hi:t/	Sưởi ấm, làm nóng
Natural gas	n. phr	/'nætʃərəl gæs/	Khí tự nhiên
Diesel	n	/'diːzəl/	Dầu đi-ê-zen
Solar power	n. phr	/'səʊlər 'paʊər/	Năng lượng mặt trời

54 Từ vựng về nghề nghiệp

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Dancer	n	/'dæn.sər/	Vũ công
Designer	n	/dɪ'zaɪ.nər/	Nhà thiết kế
Magician	n	/mæ'dʒɪʃ.ən/	Nhà ảo thuật
Tour guide	n. phr	/tʊr gaɪd/	Hướng dẫn viên du lịch
Sailor	n	/'seɪ.lər/	Thủy thủ
Commentator	n	/'kɒm.ən'teɪ.tər/	Bình luận viên
Dentist	n	/'den.tɪst/	Nhà sĩ
Postman	n	/'pəʊst.mæn/	Người đưa thư
Writer	n	/'raɪ.tər/	Nhà văn
Pilot	n	/'paɪ.lət/	Phi công
Plumber	n	/'plʌm.ər/	Thợ sửa chữa ống nước
Tailor	n	/'teɪ.lər/	Thợ may

54. Từ vựng về nghề nghiệp (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Copywriter	n	/ˈkɒp.i.raɪ.tər/	Người viết bài (quảng cáo)
Journalist	n	/ˈdʒɜː.nə.lɪst/	Nhà báo
Grocer	n	/ˈɡroʊ.sər/	Người bán tạp hóa
Clerk	n	/ˈklɜːrk/	Người thư ký
Assistant	n	/əˈsɪs.tənt/	Trợ lý
Model	n	/ˈmɒd.əl/	Người mẫu
Freelancer	n	/ˈfriː.lænsər/	Người làm việc tự do
Consultant	n	/kənˈsʌl.tənt/	Chuyên viên tư vấn
Self-employed	adj	/ˌselfɪmˈplɔɪd/	Tự làm chủ
Supervisor	n	/ˈsuː.pər.vaɪ.zər/	Giám sát viên
Sales manager	n. phr	/seɪlz ˈmæn.ɪ.dʒər/	Giám đốc kinh doanh
Production manager	n. phr	/prəˈdʌk.fən ˈmæn.ɪ.dʒər/	Giám đốc sản xuất
Mechanic	n	/məˈkæn.ɪk/	Thợ cơ khí
Managing director	n. phr	/ˈmæn.ɪ.dʒɪŋ dɪˈrektər/	Giám đốc điều hành
Personal assistant	n. phr	/ˈpɜː.sən.əl əˈsɪs.tənt/	Trợ lý riêng
Hairdresser	n	/ˈheər.drɛs.ər/	Thợ cắt tóc
Architect	n	/ˈɑːr.kɪ.tekt/	Kiến trúc sư
Engineer	n	/ˌɛn.dʒɪˈnɪər/	Kỹ sư
Vet	n	/vet/	Bác sĩ thú y
Shoemaker	n	/ˈʃuː.meɪ.kər/	Thợ đóng giày
Translator	n	/ˈtrænzˈleɪ.tər/	Biên dịch viên
Interpreter	n	/ɪnˈtɜː.pri.tər/	Phiên dịch viên
Sanitation worker	n. phr	/ˌsænɪˈteɪ.fən ˈwɜːrkər/	Lao công
Business manager	n. phr	/ˈbɪznɪs ˈmæn.ɪ.dʒər/	Giám đốc kinh doanh
Police officer	n. phr	/pəˈliːs ˈɒfɪ.sər/	Cảnh sát
Personnel manager	n. phr	/ˌpɜːrsəˈnel ˈmæn.ɪ.dʒər/	Giám đốc nhân sự
Teacher	n	/ˈtiː.tʃər/	Giáo viên
Doctor	n	/ˈdɒk.tər/	Bác sĩ
Nurse	n	/nɜːrs/	Y tá
Farmer	n	/ˈfɑː.mər/	Nông dân

55 Từ vựng về chế độ ăn uống

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Keep-fit	n	/kiːp-fɪt/	Thể dục
Regular	adj	/ˈreg.jʊ.lər/	Thường xuyên

55. Từ vựng về chế độ ăn uống (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Diabetes	n	/ˌdaɪəˈbiːtiːz/	Bệnh tiểu đường
Dietitian	n	/ˌdaɪˈtɪʃən/	Chuyên gia về dinh dưỡng
Goiter	n	/'gɔɪtər/	Bướu cổ
Body	n	/'bɒdi/	Cơ thể
Thin	adj	/θɪn/	Gầy, ốm
Dietary	adj	/'daɪəˌtɛri/	(thuộc) chế độ ăn uống
Fat	adj	/fæt/	Mập
Overweight	adj	/ˌoʊvərˈweɪt/	Béo, thừa cân
Eating disorder	n. phr	/'iːtɪŋ dɪsˈɔːrdər/	Rối loạn ăn uống
Nutrient	n	/'nuːtriənt/	Chất dinh dưỡng
Ingredient	n	/ɪnˈɡriːdiənt/	Thành phần, nguyên liệu
Allergy	n	/'ælədʒi/	Dị ứng
Vitamin	n	/'vaɪtəˌmɪn/	Vi-ta-min
Overeat	v	/ˌoʊvərˈiːt/	Ăn quá nhiều
Nutritious	adj	/njuˈtrɪʃəs/	Bổ dưỡng
Vegetarian	n	/'vedʒɪˈtɛəriən/	Người ăn chay
Mineral	n	/'mɪnərəl/	Khoáng chất

56 Từ vựng về thảm họa thiên nhiên

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Earthquake	n	/'ɜːrθˌkweɪk/	Động đất
Aftershock	n	/'æftərˌʃɒk/	Dư chấn
Flood	n	/flʌd/	Lũ lụt
Drought	n	/draʊt/	Hạn hán
Famine	n	/'fæmɪn/	Nạn đói
Avalanche	n	/'ævəˌləntʃ/	Tuyết lở
Blizzard	n	/'blɪzəd/	Bão tuyết
Tornado	n	/tɔːrˈneɪdoo/	Lốc xoáy
Forest fire	n. phr	/'fɔːrɪst ˌfaɪər/	Cháy rừng
Hurricane	n	/'hʌːrɪˌkeɪn/	Bão
Storm	n	/stɔːrm/	Bão
Evacuation	n	/ɪˌvækjuˈeɪʃən/	Sự sơ tán
Evacuate	v	/ɪˌvækjuˌeɪt/	Sơ tán
Catastrophic	adj	/'kætəˈstrɒfɪk/	Thảm khốc
Nationwide	adj	/'neɪʃənˈwaɪd/	Toàn quốc

56. Từ vựng về thảm họa thiên nhiên (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Precaution	n	/prɪ'kɔːʃən/	Sự phòng ngừa

57 Từ vựng về chỉ đường

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Avenue	n	/ˈævəˌnjuː/	Đại lộ
Between	pre	/bɪ'twiːn/	Ở giữa
Beside	pre	/bɪ'saɪd/	Bên cạnh
Behind	pre	/bɪ'haɪnd/	Ở phía sau
Curve	v	/kɜːrv/	Uốn cong
In front of	pre	/ɪn frʌnt əv/	(vị trí) ở phía trước, ở đằng trước
Opposite	pre	/ˈɒpəzɪt/	Trước mặt, đối diện
Near	pre	/nɪər/	Gần
Turn right	v. phr	/tɜːn raɪt/	Rẽ phải
Turn left	v. phr	/tɜːn left/	Rẽ trái
Junction	n	/ˈdʒʌŋkʃən/	Giao lộ
Turning	n	/ˈtɜːnɪŋ/	Ngã rẽ
Roundabout	n	/ˈraʊndəˌbaʊt/	Bùng binh
Pavement	n	/ˈpeɪvmənt/	Vĩa hè

58 Từ vựng về phòng khách sạn

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Bar	n	/bɑːr/	Quầy bán rượu
Chef	n	/ʃɛf/	Đầu bếp
Waiter	n	/ˈweɪtər/	Người hầu bàn (nam)
Waitress	n	/ˈweɪtrəs/	Người hầu bàn (nữ)
Bill	n	/bɪl/	Hóa đơn
Service	n	/ˈsɜːr.vɪs/	Dịch vụ
Tip	n	/tɪp/	Tiền boa
Knife	n	/naɪf/	Dao
Bowl	n	/boʊl/	Bát
Teapot	n	/ˈtiː.pɒt/	Bình trà
Glass	n	/glæs/	Ly
Breakfast	n	/ˈbreɪk.fəst/	Bữa ăn sáng
Dinner	n	/ˈdɪn.ər/	Bữa ăn tối

58. Từ vựng về phòng khách sạn (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Lunch	n	/lʌntʃ/	Bữa ăn trưa
Booking office	n. phr	/'bʊkɪŋ 'ɒfɪs/	Phòng bán vé
Menu	n	/'menju:/	Thực đơn
Starter	n	/'stɑ:r.tər/	Món khai vị
Main course	n. phr	/meɪn kɔ:rs/	Món chính
Dessert	n	/dɪ'zɜ:rt/	Món tráng miệng

59 Từ vựng về bưu điện

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Advanced	adj	/əd'vænst/	Tiên tiến
Equip	v	/'i:kwɪp/	Trang bị
Express mail	n. phr	/'ɪk'spres meɪl/	Thư chuyển phát nhanh
Graphic	adj	/'græfɪk/	Thuộc đồ họa
Messenger Call Service	n. phr	/'mesɪndʒər kɔ:l 'sɜ:rvis/	Dịch vụ Điện thoại
Notify	v	/'nəʊtɪ,faɪ/	Thông báo
Parcel	n	/'pɑ:rsəl/	Bưu kiện, bưu phẩm
Press	n	/pres/	Báo chí
Receive	v	/'rɪ'si:v/	Nhận
Recipient	n	/'rɪ'sɪpiənt/	Người nhận
Secure	adj	/sɪ'kjʊr/	(cảm giác) yên tâm, an toàn
Service	n	/'sɜ:rvis/	Dịch vụ
Spacious	adj	/'speɪʃəs/	Rộng rãi
Speedy	adj	/'spi:di/	Nhanh chóng
Staff	n	/stæf/	Nhân viên
Subscribe	v	/səb'skraɪb/	Đặt mua
Surface mail	n. phr	/'sɜ:rfɪs meɪl/	Thư gửi bằng đường bộ
Technology	n	/tek'nɒlədʒi/	Công nghệ
Thoughtful	adj	/'θɔ:tfəl/	Ân cần, chu đáo
Transfer	v	/træns'fɜ:r/	Chuyển
Transmit	v	/trænz'mɪt/	Truyền
Well-trained	adj	/wel treɪnd/	Được đào tạo bài bản

60 Từ vựng về ngân hàng

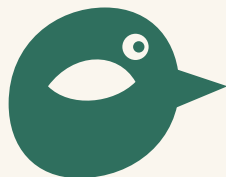
Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Staff movements	n. phr	/stæf 'mu:vmənts/	Luân chuyển nhân sự

60. Từ vựng về ngân hàng (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Retire	v	/rɪ'taɪər/	Nghỉ hưu
Dismiss	v	/dɪs'mɪs/	Sa thải
Finance	n	/'faɪnæns/	Tài chính
Appointment	n	/ə'pɔɪntmənt/	Sự bổ nhiệm
Multinational	adj	/,mʌltɪ'næʃənəl/	Đa quốc gia
Investor	n	/ɪn'vestər/	Nhà đầu tư
Inherit	v	/ɪn'hɛrɪt/	Thừa kế
Accountant	n	/ə'kaʊntənt/	Nhân viên kế toán
Lend	v	/lɛnd/	Cho vay
Borrow	v	/'bɒrɒʊ/	Vay, mượn
Rent	v	/rɛnt/	Thuê
Distribution	n	/,dɪstrɪ'bju:ʃən/	Sự phân phối, phân phát
Co-ordinate	v	/koo'ɔrdə,neɪt/	Phối hợp, sắp xếp
Purchase	v	/'pɜ:tʃəs/	Mua
Stock exchange	n. phr	/stɒk ɪks'tʃeɪndʒ/	Sàn giao dịch chứng khoán
Stock market	n. phr	/stɒk 'mɑ:kɪt/	Thị trường chứng khoán
Opportunity	n	/,ɒpər'tuniti/	Cơ hội
Challenge	n	/'tʃæləndʒ/	Thử thách
Career	n	/kə'riər/	Nghề nghiệp, sự nghiệp
Intensive course	n. phr	/ɪn'tensɪv kɔ:rs/	Khóa học cấp tốc
Commerce	n	/'kɑ:mɜ:rs/	Thương mại
Costly	adj	/'kɒstli/	Tốn kém
Responsible	adj	/rɪ'spɒnsəbl/	Chịu trách nhiệm
Communicate	v	/kə'mju:nɪ,keɪt/	Giao tiếp
Abroad	adv	/ə'brɒd/	Ở nước ngoài
Inheritance	n	/ɪn'hɛrɪtəns/	Sự thừa kế
Fortune	n	/'fɔ:tʃən/	Tài sản, vận may
Property	n	/'prɒpərti/	Tài sản
Cash machine	n. phr	/kæʃ mə'ʃi:n/	Máy rút tiền
Online account	n. phr	/'ɒn,lain ə'kaʊnt/	Tài khoản trực tuyến
Insurance policy	n. phr	/ɪn'ʃʊərəns 'pɒlɪsi/	Hợp đồng bảo hiểm
Credit card	n. phr	/'kredit kɑ:rd/	Thẻ tín dụng
Debit card	n. phr	/'deɪt kɑ:rd/	Thẻ ghi nợ
Rental contract	n. phr	/'rentəl 'kɒntrækt/	Hợp đồng cho thuê
Discount	n	/'dɪskaʊnt/	Sự giảm giá, chiết khấu
Credit limit	n. phr	/'kredit 'lɪmɪt/	Hạn mức tín dụng

60. Từ vựng về ngân hàng (tiếp)

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
Survey	n	/ˈsɜːrveɪ/	Khảo sát
Possession	n	/pəˈzeʃən/	Sự sở hữu
Equality	n	/ɪˈkwɒləti/	Sự ngang bằng nhau
Poverty	n	/ˈpɒvərti/	Sự nghèo
Charge	n	/tʃɑːdʒ/	Phí, tiền phải trả
Outsource	v	/ˈaʊtsɔːrs/	Thuê ngoài
Grant	n	/grænt/	Trợ cấp, công nhận
Warehouse	n	/ˈweɪˌhaʊs/	Kho hàng
Lease	v	/liːs/	Cho thuê
In-house	adj	/ˈɪnhəʊs/	Tiến hành trong một tổ chức
Potential	adj/n	/pəˈtenʃəl/	Tiềm lực , tiềm tàng
Back-office	n	/bæk ˈɒfɪs/	Văn phòng hành chính
Campaign	n	/kæmˈpeɪn/	Chiến dịch
Insecurity	n	/ˌɪnsɪˈkjʊrəti/	Tính ko an toàn
Insurance provider	n. phr	/ɪnˈʃʊərəns prəˈvaɪdə/	Nhà cung cấp bảo hiểm
Compensation	n	/ˌkɒmpənˈseɪʃən/	Sự đền bù, bồi thường
Commit	v	/kəˈmɪt/	Cam kết
Short-term cost	n. phr	/ˈʃɔːt,tɜːm kɒst/	Chi phí ngắn hạn
Long-term gain	n. phr	/ˈlɒŋ,tɜːm geɪn/	Tiền kiếm được dài hạn
Expense	n	/ɪkˈspens/	Phí tổn
Invoice	n	/ˈɪnvɔɪs/	Hóa đơn
Bribery	n	/ˈbraɪbəri/	Sự đút lót, hối lộ
Corrupt	v	/kəˈrʌpt/	Tham nhũng
Balance of payment	n. phr	/ˈbæləns əv ˈpeɪmənt/	Cán cân thanh toán quốc tế
Balance of trade	n. phr	/ˈbæləns əv treɪd/	Cán cân thương mại
Budget	n	/ˈbʌdʒɪt/	Ngân sách
Cost of borrowing	n. phr	/kɒst əv ˈbɒrəʊɪŋ/	Chi phí vay
Consumer price index	n. phr	/kənˈsʊmə praɪs ˈɪndeks/	Chỉ số giá tiêu dùng
Retail banking	n. phr	/ˈriːteɪl ˈbæŋkɪŋ/	Ngân hàng bán lẻ
Commercial bank	n. phr	/kəˈmɜːrʃəl bæŋk/	Ngân hàng thương mại
Central bank	n. phr	/ˈsentrəl bæŋk/	Ngân hàng trung ương
Treasury	n	/ˈtreʒəri/	Kho bạc
Investment bank	n. phr	/ɪnˈvestmənt bæŋk/	Ngân hàng đầu tư



Học xong rồi, nhớ được bao nhiêu?

Vô chi nhắc bạn ôn lại đúng lúc sắp quên,
và mỗi từ nhớ được sẽ nuôi một thú nhỏ sống trên màn hình.

Miễn phí cho macOS và Windows · 28MB · không cần tài khoản

vochi.xyz/download